

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay, khi Việt Nam đã chính thức gia nhập vào tổ chức kinh tế thế giới WTO, bước vào một nền kinh tế năng động với nhiều cơ hội nhưng cũng có không ít khó khăn thách thức. Vấn đề đặt ra cho các Doanh nghiệp trong giai đoạn này là làm thế nào để tổ chức kinh doanh có hiệu quả nhằm thu được lãi. Hoạt động sản xuất kinh doanh được coi là có lãi khi thu nhập từ hoạt động kinh doanh phải lớn hơn tổng chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra. Muốn vậy doanh nghiệp cần phải xác định rõ nhu cầu vốn nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển vững chắc của mình. Có vốn kinh doanh doanh nghiệp mới có thể mở rộng quy mô sản xuất, chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ, nâng cao uy tín của doanh nghiệp. Mặt khác, vốn kinh doanh được tạo ra là kết quả của sự hài hòa, nhịp nhàng, linh hoạt giữa các khâu, các công đoạn, các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh.

Vì vậy phân tích vốn kinh doanh giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để đồng vốn mang lại hiệu quả cao nhất.

Do tầm quan trọng của phân tích vốn kinh doanh và qua thực tế nghiên cứu, tìm hiểu về Công ty cổ phần NICOTEX em quyết định chọn đề tài "*Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX*".

Khoá luận của em gồm 3 phần:

Phần I: Cơ sở lí luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Doanh nghiệp.

Phần II: Thực trạng và hiệu quả sử dụng vốn ở Công ty Cổ Phần Nicotex

Phần III: Một số biện pháp chủ yếu góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX.

Để hoàn thành luận văn tốt nghiệp này em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các cô chú của Công ty và sự hướng dẫn của Ths. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ. Tuy đã rất cố gắng nhưng do hiểu biết còn hạn chế bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót rất mong được thầy cô và các bạn góp ý để bài luận văn được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Phần 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1.1. Khái niệm, phân loại, vai trò của vốn kinh doanh.

1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh.

Trong nền kinh tế, mỗi doanh nghiệp được coi là "tế bào" với chức năng chủ yếu là tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho xã hội nhằm tạo mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định. Vốn là một trong những vấn đề cơ bản quyết định đến sự hình thành tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Với tầm quan trọng đó vốn đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế học, nhưng dưới góc độ nghiên cứu khác nhau và những điều kiện kinh tế không giống nhau, quan điểm về vốn có sự khác biệt:

- Theo quan điểm của Mác, dưới góc độ các yếu tố sản xuất thì: "Vốn (tư bản) là đem lại giá trị thặng dư, là đầu vào của quá trình sản xuất".

- Theo Dvidd Begg, Stanlei Ficher, Rudiger Darnbusch trong kinh tế học, vốn gồm 2 loại là: Vốn hiện vật và vốn tài chính. Vốn hiện vật là dự trữ các hàng hóa đã sản xuất ra để sản xuất hàng hóa khác. Vốn tài chính là các giấy tờ có giá và tiền mặt của doanh nghiệp.

Một số nhà kinh tế khác cho rằng: Vốn có ý nghĩa là phần lượng sản phẩm tạm thời phải hy sinh tiêu dùng hiện tại của nhà đầu tư để đẩy mạnh sản xuất tiêu dùng trong tương lai.

Ta thấy muốn tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có đầy đủ các yếu tố: Nguyên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.... Để có được các yếu tố trên thì doanh nghiệp phải bỏ tiền ra để mua sắm chúng. Vậy biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các tài sản đó là vốn kinh doanh, điều này khiến vốn kinh doanh trở thành điều kiện có tính chất quyết định đến sự tồn tại và phát triển cho bất cứ doanh nghiệp, lĩnh vực sản xuất kinh doanh nào.

Vậy có thể định nghĩa tổng quát về vốn: “Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời”.

1.1.2. Phân loại vốn kinh doanh.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tiêu hao các loại vật tư, nguyên vật liệu, hao mòn máy móc thiết bị, trả lương nhân viên... Đó là chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt được mục tiêu kinh doanh. Nhưng vấn đề đặt ra là chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên, liên tục gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn một cách tối đa nhằm đạt mục tiêu kinh doanh lớn nhất. Để quản lý và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí ở từng khâu sản xuất và toàn doanh nghiệp. Cần phải tiến hành phân loại vốn, phân loại vốn có tác dụng kiểm tra, phân tích quá trình phát sinh những loại chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh. Có nhiều cách phân loại vốn, tùy thuộc vào mỗi góc độ khác nhau ta có các cách phân loại vốn khác nhau.

1.1.2.1. Căn cứ theo nguồn hình thành vốn kinh doanh.

Theo cách phân loại này toàn bộ vốn kinh doanh của Doanh nghiệp chia thành 2 loại: Vốn chủ sở hữu và vốn huy động từ bên ngoài.

a). *Vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp*: là vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp do chủ sở hữu doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hay vốn cổ phần. Vốn chủ sở hữu gồm vốn điều lệ của doanh nghiệp và số vốn doanh nghiệp tự bổ sung từ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- *Vốn điều lệ*: Là vốn hiện có mà doanh nghiệp bỏ ra để kinh doanh và được ghi vào điều lệ hoạt động của doanh nghiệp.

Với Doanh nghiệp Nhà nước (Nhà nước là chủ sở hữu duy nhất) khi mới thành lập bao giờ cũng được ngân sách nhà nước cấp một số vốn nhất định để doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra trong quá trình hoạt động của mình doanh nghiệp luôn được nhà nước bổ sung vốn kinh doanh qua

việc cấp loại Tài sản cố định như: nhà cửa, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất..., cấp vốn bằng tiền, vật tư...

Với công ty cổ phần thì vốn do nguồn vốn của các cổ đông đóng góp. Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu của công ty (tùy theo tỷ lệ vốn góp) và chỉ chịu trách nhiệm theo tỷ lệ vốn góp.

- Vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận thu được trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi đã nộp thuế thu nhập bổ sung, bù lỗ cho những năm về trước, bù đắp những khoản chi phí bất hợp lý... sẽ được trích một phần để bổ sung vào vốn kinh doanh nhằm mục đích phát triển, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong tương lai.

b) Vốn huy động từ bên ngoài doanh nghiệp; gồm có

- Nguồn vốn liên doanh liên kết: là một hình thức liên kết kinh tế mà khi doanh nghiệp thực hiện một dự án sản xuất kinh doanh nhưng không đủ vốn đầu tư phải kêu gọi các doanh nghiệp, các cá nhân khác cùng bỏ vốn đầu tư cùng chia lợi nhuận theo vốn góp.

Đây là hình thức thu hút vốn đầu tư rất phát triển ở nước ta. Hiện nay có nhiều doanh nghiệp liên doanh đã được thành lập, với hình thức này có thể san sẻ bớt rủi ro cho đối tác góp vốn liên doanh nhưng trong quá trình liên doanh những doanh nghiệp trong nước bị doanh nghiệp nước ngoài lấn át do thế lực như tiềm lực tài chính của họ mạnh hơn.

- Nguồn vốn vay: là khoản vốn huy động từ các tổ chức tài chính các đơn vị tập thể, các cá nhân trong và ngoài nước bằng các hình thức khác nhau. Người ta chia vốn kinh doanh ra làm 2 loại chính là vốn vay dài hạn và vốn vay ngắn hạn, ngoài ra còn có vay do tín dụng thuê mua, phát hành trái phiếu công ty.

- Nguồn vốn do doanh nghiệp chiếm dụng: Thực chất đây là các khoản phải trả của doanh nghiệp cho các đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp chưa thanh toán hay thanh toán không hết, gồm.

Phải nộp ngân sách nhà nước

Phải trả người bán

Chiếm dụng của người mua

Phải trả nội cán bộ công nhân viên

Vốn chiếm dụng của các đơn vị khác.

1.1.2.2. Căn cứ theo phương thức chu chuyển.

a) *Vốn cố định của doanh nghiệp*: Là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về TSCĐ mà đặc điểm của nó luân chuyển dần dần từng phần trong chu kỳ sản xuất kinh doanh và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi TSCĐ hết thời gian sử dụng.

Đặc điểm vốn cố định:

- Vốn cố định là khoản vốn đầu tư ứng trước về TSCĐ. Quy mô vốn cố định sẽ quy định quy mô của TSCĐ.

- Vốn cố định sẽ tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, vì thế vốn cố định hình thái biểu hiện bằng tiền của nó cũng tham gia vào các chu kỳ sản xuất tương ứng.

- Vốn cố định được chuyển dần vào sản xuất sản phẩm. Khi tham gia vào quá trình sản xuất giá trị của TSCĐ giảm dần. Do vậy vốn cố định chia làm 2 phần, một phần sẽ gia nhập chi phí vào sản xuất sản phẩm (dưới hình thức khấu hao), tương ứng với mức giảm dần giá trị TSCĐ. Phần còn lại của vốn cố định sẽ được tiếp tục dịch chuyển dần giá trị vào giá trị sản phẩm ở các chu kỳ kế tiếp, tương ứng với suy giảm dần giá trị sử dụng của TSCĐ. Kết thúc quá trình này khi TSCĐ hết thời gian sử dụng và vốn cố định cũng đã hoàn thành một vòng luân chuyển.

Trong các doanh nghiệp vốn cố định là một bộ phận của vốn kinh doanh. Quy mô của vốn cố định cũng bằng trình độ quản lý và sử dụng nó là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến trình độ trang bị kỹ thuật. Vậy việc quản lý sử dụng vốn cố định được coi là một vấn đề quan trọng của công tác tài chính doanh nghiệp.

Để quản lý sử dụng vốn cố định một cách có hiệu quả thì phải sử dụng TSCĐ sao cho hữu hiệu. Để giảm nhẹ khối lượng quản lý, người ta có quy định thống nhất về tiêu chuẩn giới hạn về giá trị, thời gian sử dụng của một TSCĐ.

Thông thường tư liệu lao động phải thỏa mãn đồng thời 2 tiêu chuẩn dưới đây được coi là TSCĐ;

- Phải có thời gian sử dụng tối thiểu từ một năm trở lên.
- Phải có giá trị tối thiểu đến một mức quy định (hiện nay có quy định từ 5 triệu đồng trở lên).

Đối với tư liệu lao động riêng biệt có thể không đủ những tiêu chuẩn về giá trị và thời gian, nhưng chúng được tập hợp theo từng tổ hợp sử dụng đồng bộ, thì tổ hợp này cũng được coi là TSCĐ.

Ngày nay sự phát triển và mở rộng quan hệ hàng hóa, tiền tệ, cũng như sự gia tăng về nhịp độ khoa học – kỹ thuật, mặt khác do tính đặc thù về đầu tư nên đã làm xuất hiện một số khoản chi phí đầu tư mà tính chất luân chuyển của nó giống như đặc điểm luân chuyển vốn cố định.

b) Vốn lưu động.

Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về TSLĐ và TSLĐ nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp thực hiện một cách thường xuyên tục, hay vốn lưu động của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền giá trị của các tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thời gian sử dụng, thu hồi và luân chuyển trong vòng 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần, tuần hoàn liên tục và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất. Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình tái sản xuất. Nếu doanh nghiệp không đủ vốn thì việc tổ chức, sử dụng vốn sẽ gặp nhiều khó khăn và do vậy quá trình sản xuất bị trở ngại hay gián đoạn.

Vốn lưu động thường xuyên vận động, luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện qua các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang vốn đầu tư hàng hóa dự trữ và vốn sản xuất cuối cùng trở về hình thái vốn tiền tệ ban đầu.

Vốn lưu động là giá trị vật tư hàng hóa được dịch chuyển toàn bộ một lần trong chu kỳ kinh doanh vào giá trị sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và kết

thúc một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn lưu động còn là công cụ phản ánh đánh giá quá trình vận động của vật tư cũng là phản ánh và kiểm tra quá trình mua sắm, dự trữ, sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp.

Việc tổ chức quản lý vốn lưu động trong quá trình sản xuất là rất quan trọng, người quản lý phải biết phân phối nguồn vốn lưu động trong từng khâu sản xuất, dự trữ lưu thông một cách hài hòa, không để vốn lưu động dư thừa quá nhiều ở bất cứ khâu nào. Doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động càng có hiệu quả thì sản xuất càng được nhiều sản phẩm, điều đó thể hiện sự kết hợp hài hòa quá trình mua sắm, sản xuất, tiêu thụ

1.1.2.3. Căn cứ vào thời gian huy động vốn, gồm:

- Nguồn vốn thường xuyên: Gồm nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn. Nguồn vốn này có tính chất ổn định và dài hạn nên thường dùng để mua sắm TSCĐ và một bộ phận TSLĐ thường xuyên cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguồn vốn tạm thời: Là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (nhỏ hơn 1 năm), thường được sử dụng để đáp ứng nhu cầu có tính chất tạm thời phát sinh bình thường trong sản xuất kinh doanh hàng ngày. Nguồn vốn tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ các tổ chức ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế và các khoản ngắn hạn khác.

1.1.3. Vai trò của vốn kinh doanh đối với doanh nghiệp.

Ta thấy vốn là “máu” của doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ không thể tồn tại được nếu thiếu vốn, vốn là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vậy vốn kinh doanh có vai trò hết sức quan trọng với mỗi doanh nghiệp. Ngay từ những ngày đầu thành lập các doanh nghiệp đã cần có một lượng vốn nhất định để trang trải các chi phí như chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí thuê đất, chi phí mua sắm nhà xưởng, máy móc thiết bị... trong quá trình hoạt động doanh nghiệp cần có tiền để chi trả mua sắm nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất, trả lương cho công nhân viên và các khoản chi khác. Điều đó buộc doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định và được duy trì liên tục qua các chu kỳ kinh

doanh. Không chỉ có vậy, do sự phát triển của thị trường và sự thay đổi không ngừng nhu cầu của khách hàng, các doanh nghiệp phải thích nghi được với những thay đổi đó.

Trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp không chỉ tồn tại đơn thuần mà ở đó còn có sự cạnh tranh gay gắt với nhau để giành được thị trường. Để tồn tại được trong điều kiện cạnh tranh đó đòi hỏi doanh nghiệp phải thường xuyên đầu tư mua sắm thiết bị công nghệ hiện đại để tái mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ thấp giá thành sản phẩm và đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày một tốt hơn. Làm được điều này đòi hỏi doanh nghiệp có lượng vốn lớn và sử dụng có hiệu quả.

Tóm lại vốn là điều kiện không thể thiếu cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Bởi vậy việc quản lý và sử dụng vốn là phần quan trọng cho sự thành công của doanh nghiệp. Quy mô vốn của doanh nghiệp càng lớn thì quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp càng lớn và doanh nghiệp được đánh giá là lớn mạnh trên thị trường, có uy tín và vị thế trên thị trường nên càng có nhiều cơ hội làm ăn và phát triển.

Đối với các doanh nghiệp nước ta hiện nay thì vai trò của vốn kinh doanh ngày càng quan trọng. Trong ba yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh là: Vốn, lao động, kỹ thuật công nghệ. Đối với lao động ta có nguồn lao động dồi dào chỉ thiếu lao động ngành nghề chuyên môn cao. Mặc dù vậy các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục trong thời gian ngắn nếu ta có vốn để đào tạo và đào tạo lại. Vấn đề kỹ thuật công nghệ cũng không khó khăn phức tạp vì nếu có vốn ta có thể nhập công nghệ hiện đại trên thế giới kết hợp với tự nghiên cứu. Vậy yếu tố cơ bản và quyết định thành công của các doanh nghiệp nước ta hiện nay là thu hút, quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân vốn là điều kiện để nhà nước cơ cấu lại các ngành sản xuất nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng, mở rộng đầu tư tăng phúc

lợi xã hội, thực hiện phân công lao động xã hội, ổn định chính sách kinh tế vĩ mô để đảm bảo ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

Mục tiêu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là lợi nhuận, hướng tới hiệu quả kinh tế trên cơ sở khai thác và sử dụng một cách triệt để nguồn lực sẵn có. Người ta thường đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua doanh thu mà doanh nghiệp đạt được. Tuy nhiên nếu chỉ nhìn vào các con số tuyệt đối về doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp thì chưa thể kết luận được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là tốt hay xấu. Để đánh giá một cách chính xác và đầy đủ ta phải tính đến hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp hay là hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất, phản ánh mối quan hệ so sánh giữa kết quả thu được từ kinh doanh với số vốn đầu tư bình quân cho hoạt động kinh doanh đó của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tổng quát đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh không chỉ đơn thuần ở kết quả kinh doanh và chi phí kinh doanh mà ở nhiều chỉ tiêu khác nhau như các chỉ tiêu khả năng thanh toán, số vòng quay của vốn Vậy đánh giá một cách toàn diện về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng cần xem xét một cách toàn diện các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

Nhóm chỉ tiêu này đánh giá một cách tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Gồm các chỉ tiêu sau:

✚ **Hệ số doanh lợi doanh thu thuần:** Hệ số này phản ánh một đồng vốn doanh thu thuần đem lại mấy đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này tính ra càng lớn càng tốt, chứng tỏ khả năng sinh lời của của vốn càng cao.

$$\text{Hệ số doanh lợi doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

✚ **Suất hao phí của vốn:** Suất hao phí của vốn của vốn là chỉ tiêu phản ánh để có một đồng lợi nhuận thì doanh nghiệp phải đầu tư mấy đồng vốn, chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ khả năng sinh lời cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn.

$$\text{Suất hao phí của vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

✚ **Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA):** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với các doanh nghiệp khác, chứng tỏ khả năng sinh lợi của doanh nghiệp cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{Lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

✚ **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE):** Chỉ tiêu này cho thấy mỗi đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

✚ **Vòng quay tổng vốn**

$$\text{Số vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

$$\text{Vốn kinh doanh bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VKD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. Nó cho biết trong kỳ vốn kinh doanh đã quay được bao nhiêu vòng, số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh càng nhanh.

1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

✚ **Sức sinh lời của vốn lưu động:** cho biết bình quân 1 đồng vốn lưu động tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\begin{aligned} \text{Sức sinh lời của vốn lưu động} &= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \\ \text{Vốn lưu động bình quân} &= \frac{\text{Tổng giá trị vốn lưu động đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \end{aligned}$$

✚ **Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động:** Hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều. Chỉ tiêu này cho biết để có 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

✚ **Tốc độ chu chuyển vốn lưu động:** Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển của vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ nhanh hay chậm. Nó cho biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong 1 kỳ kinh doanh, nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại hiệu quả sử dụng vốn giảm chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn giảm.

$$\text{Số vòng quay của vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

✚ **Thời gian của một vòng luân chuyển:** Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để cho vốn lưu động quay được 1 vòng, thời gian luân chuyển nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Thời gian của 1 vòng quay Vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động trong kỳ}}$$

1.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

✚ **Suất hao phí của tài sản cố định:** Chỉ tiêu này cho ta thấy để có một đơn vị doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đơn vị nguyên giá bình quân TSCĐ. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng thấp. Chính vì vậy chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt.

$$\text{Suất hao phí của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{NG TSCĐ bình quân} = \frac{\text{Tổng NG TSCĐ đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

✚ **Hàm lượng vốn cố định:** Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đơn vị doanh thu thuần cần sử dụng bao nhiêu đơn vị vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn cố định bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VCD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

✚ **Hiệu suất sử dụng VCD:** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định càng hiệu quả

$$\text{Hiệu suất sử dụng Vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

✚ **Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định:**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

1.2.2.4. Chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán.

1.2.2.4.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn

✚ Khả năng thanh toán hiện thời (H_1)

Khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với các khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển thành tiền trong thời gian 1 năm. Vì vậy hệ số thanh toán hiện thời được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_1 = 2$ là hợp lý nhất vì như thế thì doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

$H_1 > 2$: thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Đôi khi $H_1 > 2$ quá nhiều chứng thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, khi đó hiệu quả kinh doanh lại là không tốt.

$H_1 < 2$ cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao, nếu $H_1 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản để dự trữ kinh doanh.

Như vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp. Nếu ngành nghề mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

✚ Khả năng thanh toán nhanh (H_2)

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc bán các loại hàng hoá, vật tư của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_2 = 1$ được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H_2 < 1$ cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

$H_2 > 1$ thì cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

1.2.2.4.2. Khả năng thanh toán dài hạn

✚ Khả năng thanh toán nợ dài hạn (H_3)

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

Hệ số $H_3 > 1$ hoặc $=1$ được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Nếu $H_3 < 1$ phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

✚ Khả năng thanh toán lãi vay (H_4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để chi trả lãi vay chính là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và chi phí cho hoạt động tài chính. Nó chính là lợi nhuận trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả chúng ta sẽ biết được doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào. Hệ số này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

1.2.2.5. Các hệ số về cơ cấu tài chính.

✚ **Hệ số nợ:** Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính càng kém.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

✚ **Tỷ suất tài trợ:** Tỷ suất tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

1.2.2.6. Các chỉ số về hoạt động.

✚ **Số vòng quay hàng tồn kho;** Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

✚ **Vòng quay các khoản phải thu:** Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau. Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi được các khoản phải thu nhanh

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

✚ **Kỳ thu tiền trung bình:**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (Số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy để thu hồi các khoản phải thu cần một thời gian là bao nhiêu. Nếu số ngày này mà lớn hơn thời gian bán chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại số ngày bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn

1.3.1. Nhân tố khách quan.

❖ Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.

Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô. Do vậy, bất cứ doanh nghiệp nào cũng phải tiến hành sản xuất kinh doanh trên cơ sở pháp luật và các chính sách kinh tế vĩ mô hiện hành của nhà nước. Với bất cứ sự thay đổi nhỏ nào trong chế độ chính sách hiện hành đều trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các mảng hoạt động của doanh nghiệp. Chẳng hạn như nhà nước tăng thuế giá trị gia tăng lên sản phẩm của doanh nghiệp sẽ gián tiếp làm giảm doanh thu thuần của doanh nghiệp (VAT tăng làm sức mua người dân giảm). Đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp thì các văn bản pháp luật về tài chính, kế toán thống kê, và các quy chế về đầu tư gây ảnh hưởng lớn trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhất là các quy định về trích khấu hao, về tỷ lệ lập các quỹ và các văn bản về thuế.

❖ Thị trường và cạnh tranh.

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận thì sản phẩm của doanh nghiệp sẽ tiêu thụ được. Từ đó doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác do thị trường luôn luôn thay đổi nên doanh nghiệp cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Cạnh tranh là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường, do vậy doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm có như vậy doanh nghiệp mới thắng trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như điện tử, viễn thông, tin học.

❖ Các nhân tố khác.

Đó là các nhân tố mà người ta thường gọi là các nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch hoạ có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mức độ tổn hại về lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng giảm nhẹ thiên tai mà thôi.

1.3.2. Nhân tố chủ quan.

Những nhân tố chủ quan ngoài những nhân tố khách quan nói trên, còn rất nhiều nhân tố chủ quan do chính bản thân doanh nghiệp tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Nhân tố này gồm nhiều yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn cũng như về lâu dài. Bởi vậy, việc xem xét, đánh giá ra quyết định đối với các yếu tố này cực kỳ quan trọng. Các nhân tố đó là:

❖ Đặc điểm sản phẩm và chu kỳ sản xuất sản phẩm.

Sản phẩm của doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vị thế của sản phẩm trên thị trường, tính cạnh tranh của sản phẩm, sự ưa chuộng của khách hàng đối với sản phẩm của công ty quyết định rất lớn đến lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ được và giá cả của sản phẩm. Qua đó ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mặt khác sản phẩm mà công ty kinh doanh cũng quyết định đến chu kỳ sản xuất sản phẩm. Nếu chu kỳ sản xuất dài, doanh nghiệp sẽ bị ứ đọng vốn gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nếu chu kỳ sản xuất ngắn, thời gian luân chuyển vốn nhanh, quay vòng vốn cao hiệu quả sử dụng vốn tăng lên.

Do ảnh hưởng quan trọng của sản phẩm đến hiệu quả sử dụng vốn nên ta cần phải nghiên cứu kỹ thị trường và chu kỳ sống sản phẩm, đồng thời không ngừng

đổi mới công nghệ sản xuất làm giảm chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

❖ Các yếu tố về vốn của doanh nghiệp

- Cơ cấu vốn của doanh nghiệp.

Cơ cấu vốn có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì nó có liên quan trực tiếp đến tính chi phí (khấu hao vốn cố định, tốc độ luân chuyển vốn lưu động). Các vấn đề quan trọng của cơ cấu vốn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như: Cơ cấu giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp; Cơ cấu vốn cố định đầu tư trực tiếp tham gia sản xuất như máy móc, phương tiện vận tải... và vốn cố định không trực tiếp tham gia sản xuất như kho tàng, văn phòng...; Cơ cấu giữa các công đoạn trong dây chuyền sản xuất (tỷ lệ máy móc). Chỉ khi giải quyết tốt các vấn đề mới tạo sự cân đối của nguồn vốn kinh doanh từ đó mới phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ được nâng cao.

- Nhu cầu vốn:

Nhu cầu vốn của doanh nghiệp tại bất cứ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc xác định nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp là hết sức quan trọng, nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng xấu đến hợp đồng với khách hàng làm mất uy tín của doanh nghiệp. Ngược lại xác định vốn quá cao, vượt qua nhu cầu thực sẽ gây lãng phí vốn. Tóm lại, doanh nghiệp phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Nguồn tài trợ:

Khi doanh nghiệp có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Việc quyết định về nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ nội bộ. Nguồn này có ưu điểm là tạo cho doanh nghiệp khả năng độc lập về tài chính song điều đó cũng gây cho doanh nghiệp khó khăn quyền kiểm soát doanh nghiệp bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn vốn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí

vốn đó chính là lãi suất vay nợ. Ưu điểm của nó là chi phí vốn của nó nhỏ, do chi phí lãi của nợ vay được tính vào chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, nên lãi sau thuế mà doanh nghiệp phải trả thấp hơn. Đó chính là tích kiệm về thuế. Tuy nhiên nếu khoản vay nhiều thì lãi vay sẽ tăng từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời nguy cơ phá sản của doanh nghiệp cũng tăng khi không thanh toán được các khoản nợ. Nói tóm lại doanh nghiệp phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ **Trình độ công nghệ sản xuất.**

Trình độ công nghệ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt là các ngành có chu kỳ sản xuất kéo dài như ngành xây dựng.

Các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình công nghệ phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp chọn công nghệ đơn giản doanh nghiệp có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị không yêu cầu cao về trình độ, đồng thời thông thường công nghệ đơn giản thường đòi hỏi lượng công nhân lao động nhiều trong trường hợp thị trường lao động dồi dào chi phí trả tiền lương thấp hơn chi phí đầu tư máy móc thì doanh nghiệp có thể thu lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên hạn chế của nó là theo thời gian, công nghệ của doanh nghiệp sẽ ngày càng lạc hậu, năng suất lao động giảm, đồng thời là sự giảm sút về chất lượng sản phẩm dẫn đến khả năng tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp khó khăn. Doanh thu và lợi nhuận công ty giảm sút ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

Bên cạnh đó, do sự phát triển của công nghệ hiện đại các máy móc thiết bị nhanh chóng bị lạc hậu đòi hỏi doanh nghiệp phải khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới thiết bị. Chu kỳ luân chuyển vốn cố định tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cố định. Mặt khác, do khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao cao điều đó ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm làm giá của sản phẩm tăng từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

❖ **Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp**

Có thể nói đây là yếu tố quyết định trong việc đảm bảo sử dụng vốn có hiệu

quả trong doanh nghiệp. Ta có thể thấy điều này trên các mặt quản lý doanh nghiệp.

Trước hết đó là tổ chức về mặt nhân sự. Nếu tổ chức tốt về mặt nhân sự doanh nghiệp có thể phát huy hết năng lực người lao động tránh lãng phí lao động, từ đó năng suất lao động sẽ tăng, nâng cao chất lượng sản phẩm. Kết quả cuối cùng là nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn. Trình độ quản lý về mặt tài chính cũng hết sức quan trọng, quản lý tài chính phải làm tốt các công tác xác định đúng nhu cầu về vốn phát sinh, từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Trong quản lý tài chính thì công tác quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn đó là việc tổ chức quản lý vốn cố định và vốn lưu động. Đây là công việc phức tạp đòi hỏi nhà quản lý phải thường xuyên theo dõi tính toán quản lý chặt chẽ vốn ở tất cả các giai đoạn trong một chu kỳ kinh doanh từ khâu mua yếu tố đầu vào, sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng rất lớn bởi các chính sách về thị trường, khách hàng và các dịch vụ sau bán của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức tốt các khâu này thì hiệu quả đem lại rất cao.

❖ **Mối quan hệ với khách hàng**

Mối quan hệ này được thể hiện trên hai phương diện là quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung ứng. Điều này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến nhịp độ sản xuất, khả năng phân phối sản phẩm, lượng hàng tiêu thụ... là những vấn đề trực tiếp tác động tới lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với khách hàng và với nhà cung ứng thì nó sẽ đảm bảo tương lai lâu dài cho doanh nghiệp bởi đầu vào được đảm bảo đầy đủ và sản phẩm đầu ra được tiêu thụ hết. Do đó doanh nghiệp phải có các chính sách duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng cũng như nhà cung ứng. Để có thể thực hiện được điều này doanh nghiệp phải có các biện pháp chủ yếu như: Đổi mới quy trình thanh toán áp dụng các chính sách chiết khấu giảm giá, mở rộng mạng bán hàng và thu nguyên vật liệu, tăng cường lượng bán...

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy từng điều kiện cụ thể doanh nghiệp cần nghiên cứu, phân tích đánh giá và đề ra các biện pháp kịp thời và đồng bộ để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

1.4. Nội dung, phương pháp và tài liệu dùng trong phân tích.

1.4.1. Nội dung phân tích.

1.4.1.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn.

Đây là phần phân tích mang tính chất tổng hợp khái quát. Nội dung này là rất cần thiết và cần phải được xem xét đầu tiên vì: phương pháp phân tích thuận là đi từ khái quát đến chi tiết. Mặt khác, kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được là kết quả của việc sử dụng tổng hợp toàn bộ vốn kinh doanh của doanh nghiệp chứ không phải chỉ riêng một bộ phận vốn nào.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, cần phải giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất, xem xét sự biến động (tăng, giảm) của tổng số vốn kinh doanh giữa các kỳ kinh doanh để thấy qui mô kinh doanh đã được mở rộng hay bị thu hẹp lại. Sự tăng trưởng của doanh nghiệp là thông tin quan trọng khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Cần tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số vốn kinh doanh} \\ \text{tăng} \\ \text{(giảm) tuyệt đối} \end{array} = \frac{\text{Số lượng vốn kinh doanh kì phân tích} - \text{Số lượng vốn kinh doanh kì gốc}}{\text{Số lượng vốn kinh doanh kì gốc}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh qui mô của sự tăng trưởng.

$$\text{Tỷ lệ tăng (giảm) vốn KD} = \frac{\text{Số vốn KD tăng (giảm) tuyệt đối}}{\text{Số vốn kinh doanh kì gốc}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tăng trưởng của vốn kinh doanh là cao hay thấp so với kì gốc.

Thứ hai, phân tích sự biến động về cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Trước hết, cần thấy rằng việc phân bổ vốn một cách hợp lý là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy theo từng ngành, từng

loại hình tổ chức sản xuất mà đặt ra yêu cầu về cơ cấu vốn trong quá trình kinh doanh. Việc bố trí cơ cấu vốn càng hợp lý bao nhiêu thì hiệu quả sử dụng vốn càng được tối đa hoá bấy nhiêu. Bố trí cơ cấu vốn bị lệch làm cho mất cân đối giữa tài sản lưu động và tài sản cố định, dẫn tới tình trạng thừa hoặc thiếu một loại tài sản nào đó. Có thể định nghĩa: cơ cấu vốn là quan hệ tỷ lệ của từng loại trong tổng số vốn của doanh nghiệp, từ đó ta có:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hoặc bằng 1- tỷ trọng tài sản lưu động

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hoặc = 1- tỷ trọng tài sản cố định.

Thứ ba, tiến hành phân tích một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh

1.4.1.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Tài sản cố định là tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp, có giá trị lớn và tham gia vào nhiều chu kì kinh doanh. Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, trong đó thiết bị sản xuất là bộ phận quan trọng nhất, quyết định năng lực sản xuất của một doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định của một doanh nghiệp, cần xem xét các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, mức độ trang bị kĩ thuật cho người lao động. Đây là chỉ tiêu xem xét tài sản cố định đã trang bị đủ hay thiếu.

Thứ hai, xem xét sự biến động về cơ cấu tài sản cố định căn cứ theo chức năng của tài sản cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tài sản cố định được chia làm hai loại: tài sản cố định dùng trong sản xuất và tài sản cố định ngoài sản xuất. Sử dụng chỉ tiêu nguyên giá để tính tỷ trọng của từng bộ phận tài sản cố định trong tổng số tài sản cố định (cơ cấu tài sản cố định).

Thứ ba, phân tích hệ số sử dụng công suất của máy móc thiết bị. Có thể dùng chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ việc sử dụng máy móc càng hiệu quả (tối đa chỉ tiêu này bằng 1). Cũng phải thấy một vấn đề là: việc khắc phục hiện tượng thiếu tài sản cố định dễ hơn nhiều so với hiện tượng thừa tài sản cố định

1.4.1.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Trước hết cần phải thấy rằng việc phân tích này rất phức tạp nhưng lại rất quan trọng do đặc điểm riêng có của tài sản lưu động đã chi phối quá trình phân tích. Những đặc điểm đó là:

Tài sản lưu động tiến hành chu chuyển không ngừng trong quá trình sản xuất kinh doanh nhưng qua mỗi chu kì sản xuất kinh doanh nó lại trải qua nhiều hình thái khác nhau (tiền - hàng tồn kho - phải thu - tiền)

Việc quản lý và sử dụng tài sản lưu động như thế nào có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo cho quá trình sản xuất và lưu thông được thuận lợi.

Quy mô của tài sản lưu động to hay nhỏ bị phụ thuộc bởi nhiều nhân tố như: qui mô sản xuất, trình độ kĩ thuật, trình độ công nghệ và tổ chức sản xuất, trình độ tổ chức cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Tài sản lưu động bao gồm nhiều loại tài sản khác nhau về tính chất, vị trí trong quá trình sản xuất như: tiền, các loại hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Đối với các loại tiền: tiền các loại dự trữ nhiều hay ít sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán và hiệu quả sử dụng đồng tiền. Do đó, để kiểm soát có thể tính tỷ trọng của tiền trong tổng tài sản lưu động nói chung.

Đối với các loại hàng tồn: hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích bảo đảm cho hoạt động sản xuất được tiến hành một cách bình thường liên tục và đáp ứng nhu cầu thị trường. Mức độ tồn kho của từng loại cao hay thấp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm. Để đảm bảo cho sản xuất được tiến hành liên tục, đồng thời đáp ứng đủ nhu cầu cho nhu cầu của khách hàng, mỗi

doanh nghiệp cần có một mức tồn kho hợp lý. Đó cũng chính là một biện pháp làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

Đối với các khoản phải thu: trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu (kể cả phải trả) là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, mà số vốn đang bị chiếm dụng là khoản không sinh lời. Do đó, nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Chỉ tiêu kì thu tiền trung bình sẽ thông tin về khả năng thu hồi vốn trong thanh toán. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Nếu loại trừ chính sách cung cấp tín dụng cho khách hàng với mục đích tăng doanh thu, mở rộng thị trường, tạo lợi thế trong cạnh tranh...thì nói chung thời gian tồn tại của các khoản nợ càng ngắn càng tốt.

Sau khi xem xét xong hiệu quả sử dụng của từng bộ phận tài sản lưu động thì cần tính các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung

1.4.2. Phương pháp phân tích.

1.4.2.1. Phương pháp so sánh.

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện so sánh được của chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán...) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian, kỳ phân tích được gọi là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giám sát

trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.
- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá doanh nghiệp mình tốt hay xấu được hay không được.
- So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các liên độ kế toán liên tiếp

1.4.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ mục tiêu thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm tỷ lệ riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật...

Phần 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

2.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần Nicotex.

2.1.1. Quá trình hình thành doanh nghiệp.

- Tên công ty bằng Tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX.**
- Tên công ty bằng tiếng nước ngoài: **NICOTEX JOINT STOCK COMPANY.**
- Tên công ty viết tắt: **NICOTEX JSC**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Số 114 – Vũ Xuân Thiều – Long Biên – Hà Nội.**
- Điện thoại: **04.38754438**
- Fax: **04.38754439**
- Web: www.nicotex.vn
- Email: nicotex.@hn.vnn.vn.
- Vốn điều lệ: **5.000.000.000 VNĐ**
- Công ty cổ phần nicotex tiền thân là xí nghiệp thuốc trừ sâu Nicotex được thành lập ngày 13/10/1990. Công ty Nicotex ra đời là sản phẩm của phong trào thi đua lập thành tích kỷ niệm cách mạng tháng 8 và quốc khánh 2/9 và phong trào thi đua lập thành tích kỷ niệm 100 năm ngày thành lập tỉnh Thái Bình.
- Ra đời trên quê lúa Thái Bình hơn ai hết người Nicotex hiểu rõ nỗi vất vả và một nắng hai sương của những người nông dân vì vậy ngay từ khi thành lập khẩu hiệu mà người Nicotex đặt ra là **“Hiệu quả của nhà nông, niềm mong muốn của Nicotex”** và khẩu hiệu đó là kim chỉ nam cho mọi hành động của cán bộ nhân viên trong toàn công ty.
- Gần 20 năm hình thành và phát triển công ty Nicotex đã có được những kết quả mà không phải công ty nào cũng có được: đó là vị thế trên thị trường thuốc BVTV, Thương hiệu Nicotex đã đi sâu vào tiềm thức của người dân. Những thành quả mà công ty có được hôm nay là nhờ sự đoàn kết nhất trí và nỗ lực rất lớn của toàn thể cán bộ nhân viên bên cạnh đó công ty cũng được sự hậu thuẫn rất lớn của các thủ trưởng trong quân đội, từ Bộ tư lệnh Quân khu 3, Tổng cục CNQP và

Tổng cục Hậu Cần.

- Là một công ty Quân đội từng trực thuộc những cấp chủ quản khác nhau: Bộ tư lệnh Quân khu 3 (T8/1993 - T8/1995); Tổng cục CNQP (T9/1995 - T5/2000); Tổng cục Hậu cần (6/2000 - 6/2003) tuy nhiên khi có chủ trương của Đảng và nhà nước về việc đẩy nhanh, đẩy mạnh tiến độ cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, công ty Nicotex là công ty tiên phong của Tổng Cục Hậu Cần – Bộ Quốc phòng trong việc thí điểm cổ phần hoá. Ngày 6/7/2003 là một mốc lịch sử mới của người Nicotex khi Nicotex được gán một tên mới đó là: **“Công ty cổ phần Nicotex”**.

- Gần 20 năm hình thành và phát triển với biết bao thăng trầm của đất nước nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng song công ty Nicotex không ngừng lớn mạnh, sự lớn mạnh của Nicotex thể hiện ở Tổ chức nhân sự, Hệ thống tiêu thụ, Hệ thống sản xuất:

❖ Tổ chức nhân sự: Nếu như bộ máy tổ chức ngày đầu thành lập: ngoài ban giám đốc mới chỉ có 2 phòng chức năng là Phòng vận chuyển đường bộ và Phòng vận chuyển đường thủy thì nay đã có đầy đủ các phòng ban đảm nhiệm và điều hành toàn bộ hoạt động của công ty.

Về nhân sự: Xí nghiệp thuốc trừ sâu NICOTEX mới chỉ có 24 cán bộ quản lý trong đó có 8 đồng chí có trình độ đại học và cao đẳng thì đến nay Công ty đã có đội ngũ CBCNV trên dưới 300 người, trong đó đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ trên đại học, đại học, cao đẳng chiếm gần 1/3 tổng quân số.

❖ Về hệ thống tiêu thụ sản phẩm: Nếu như những ngày đầu mới thành lập thị trường tiêu thụ của Công ty chủ yếu là phục vụ sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Thái Bình và một vài tỉnh lân cận thì nay từ địa đầu cực Bắc của Tổ quốc cho tới Mũi Cà Mau ở đâu người ta cũng bắt gặp cái tên Nicotex. Với tổng số 9 chi nhánh trực thuộc công ty

❖ Về hệ thống sản xuất: Nếu năm 1990 công ty mới có một xưởng gia công sản xuất thuốc thảo mộc NICOTEX tại xã Tân Bình – huyện Vũ Thư, thì hiện nay công ty có 3 Xí nghiệp sản xuất gia công đóng gói.

Được đánh giá là một công ty kinh doanh có hiệu quả, đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển trong ngành nông nghiệp Việt nam đem lại hiệu quả cho bà con nông dân, công ty Nicotex đã được tặng thưởng những danh hiệu: “Bạn của Nhà nông”; “thương hiệu uy tín” và nhiều những danh hiệu khác.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp.

2.1.2.1.. Chức năng của doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Nicotex là Công ty Cổ phần có tư cách pháp nhân. Có chức năng phục vụ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật cho đất nước, tổ chức kinh doanh phục vụ hàng hóa thu lợi nhuận duy trì bộ máy hoạt động giúp Công ty ổn định và phát triển.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất gia công chế biến nông dược.
- Sản xuất gia công chế biến thuốc thú y, thuốc chống mối mọt.
- Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, thú y, chống mối mọt.
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, chất đốt vật tư nông nghiệp.
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư thiết bị phục vụ sản xuất các mặt hàng công ty được phép sản xuất.

2.1.2.2.. Nhiệm vụ của doanh nghiệp.

Công ty luôn phấn đấu và thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình là phải hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch mà công ty đã đề ra với phương châm tối đa hóa lợi nhuận.

Là một doanh nghiệp cổ phần nên nhiệm vụ hàng đầu của Công ty cổ phần Nicotex là lợi nhuận, đảm bảo lợi ích cho cổ đông trên cơ sở đảm bảo tất cả những yêu cầu đề ra về các điều kiện an toàn kỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quy trình sản xuất.

Bảo đảm phát triển nguồn vốn, quản lý sản xuất kinh doanh tốt, có lãi để tạo thêm nguồn vốn tái bổ sung cho sản xuất kinh doanh, mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị và làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước.

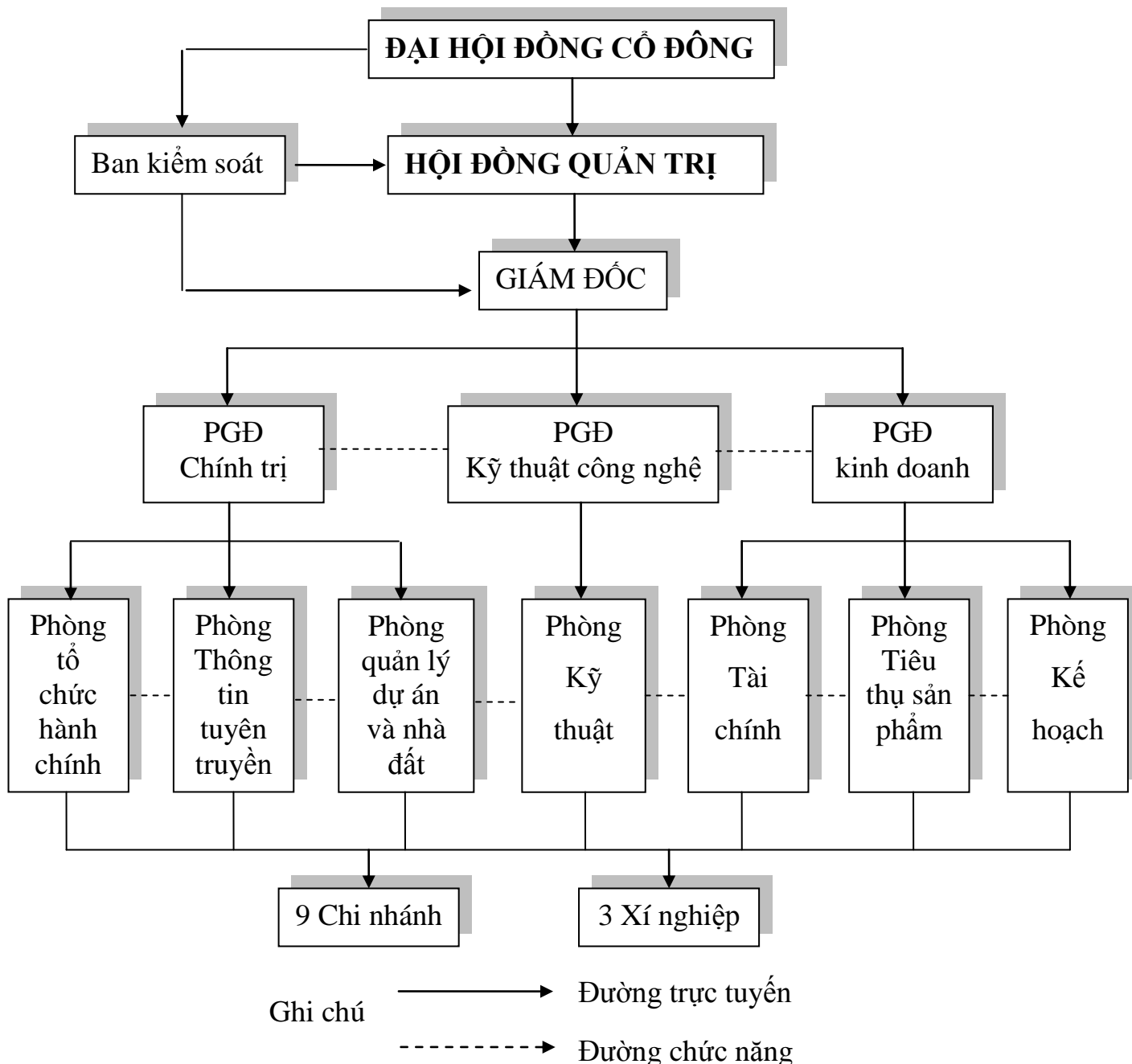
Thực hiện tốt chính sách lao động tiền lương, áp dụng tốt hình thức trả

lương thích hợp để khuyến khích sản xuất, tận dụng chất xám nội bộ, thu hút nhân tài từ bên ngoài,... là đòn bẩy để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức.

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần Nicotex



2.1.3.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

* **Đại hội đồng cổ đông:** bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông có chức năng và nhiệm vụ:

Có quyền thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại các cuộc họp, bằng văn bản có chữ ký của tất cả cổ đông, hoặc bằng hỏi ý kiến thông qua thư tín.

Trường hợp điều lệ công ty không quy định quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải thông qua bằng hình thức biểu quyết tại Đại hội đồng:

- Sửa đổi bổ sung điều lệ Công ty.
- Thông qua định hướng phát triển Công ty.
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- Quyết định thông qua báo cáo tài chính hàng năm.
- Tổ chức lại, giải thể Công ty.

* **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, thực hiện chức năng quản lý, kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Công ty, chịu trách nhiệm về sự phát triển của Công ty theo phương hướng mà Đại Hội Cổ Đông thông qua. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

* **Ban giám đốc**

❖ **Giám đốc:** là người có nhiệm vụ tổ chức điều hành mọi hoạt động của công ty đồng thời là người đại diện quyền lợi và nghĩa vụ của công ty trước cơ quan quản lý cấp trên và pháp luật.

- Là người phụ trách chung, quyết định và chịu trách nhiệm trực tiếp mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Hoạch định các chính sách, các kế hoạch cung cấp nguồn lực cho sản xuất kinh doanh của công ty.
- Xây dựng mục tiêu, chiến lược, dự án phát triển sản xuất kinh doanh.

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

- Trực tiếp chỉ đạo việc hệ thống cơ quan quản lý hành chính, quản lý sản xuất kinh doanh của công ty.

❖ Phó giám đốc: là người điều hành một số hoạt động của công ty theo sự phân công của giám đốc đồng thời tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực lập kế hoạch chiến lược sản xuất kinh doanh.

* **Ban kiểm soát**: thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao cùng các quyền và nghĩa vụ khác.

* **Các ban phòng ban chức năng**

❖ Phòng kỹ thuật:

- Quản lý chất lượng hàng hóa nhập về công ty. Quản lý nguồn gốc các lô hàng nhập, ngăn chặn và cảnh báo ngay từ đầu với các nhà cung ứng các lô hàng

- Quản lý chất lượng toàn bộ 3 Xí nghiệp, 9 chi nhánh.

- Quản lý và trực tiếp kiểm tra các chỉ tiêu lý hóa sản phẩm hàng hóa nhập và hàng hóa sản xuất tại phòng thí nghiệm công ty.

- Quản lý công tác môi trường gắn liền với chất lượng sản phẩm sản xuất tại các Xí nghiệp.

- Quản lý chung công tác môi trường vệ sinh lao động tại các xí nghiệp, các chi nhánh.

- Quản lý và cấp phát trang thiết bị bảo hộ lao động, hóa chất xử lý môi trường tại các xí nghiệp.

❖ Phòng tổ chức hành chính: Giúp Giám đốc xây dựng cơ cấu bộ máy của Công ty, của các Xí nghiệp thành viên, các phòng ban nghiệp vụ một cách hợp lý gọn nhẹ. Đề xuất xây dựng cơ cấu hoạt động đồng thời giám sát việc thực hiện cơ chế đó.

Phòng nhân sự là phòng chức năng trực thuộc công ty cổ phần Nicotex, thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao: tham mưu giúp cho ban giám đốc công ty trong các vấn đề liên quan đến nhân sự, tư tưởng cán bộ, công tác đảng, công tác chính

trị và công tác pháp chế của công ty. Phòng chức năng nhiệm vụ có các chức năng nhiệm vụ sau:

- Tham mưu và trực tiếp thực hiện công tác tổ chức của công ty.
 - Tham mưu và trực tiếp thực hiện công tác tuyển dụng cán bộ quản lý, người lao động cho công ty cổ phần.
 - Tham mưu và trực tiếp thực hiện công tác tái đào tạo, đào tạo bổ xung kiến thức thực tế doanh nghiệp cho cán bộ và người lao động trong công ty.
 - Tham mưu và trực tiếp thực hiện công tác phân công, điều động cán bộ quản lý và người lao động trong doanh nghiệp.
 - Tham mưu và trực tiếp đảm bảo chế độ chính sách đãi ngộ cho cán bộ quản lý và người lao động trong công ty.
 - Tham mưu và trực tiếp làm công tác tư tưởng cho cán bộ quản lý, người lao động trong công ty yên tâm công tác đoàn kết một lòng xây dựng công ty phát triển.
 - Tham mưu và trực tiếp thực hiện công tác Đảng, công tác chính trị xã hội trong công ty
 - Tham mưu và trực tiếp thực hiện công tác pháp chế, thanh tra, kiểm tra, nhân sự, giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ tụng hình sự của công ty.
- ❖ Phòng kế hoạch: Phòng kế hoạch là cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban giám đốc công ty trong việc điều hành công tác kế hoạch của công ty.
- Tham mưu và giúp ban giám đốc công ty trong việc xây dựng chiến lược phát triển, các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn của công ty.
 - Tham mưu và giúp việc cho ban giám đốc công ty trong việc điều hành, kiểm tra và tổng kết đánh giá các công tác sản xuất, kinh doanh theo mục tiêu kế hoạch đã được phê duyệt từ trước.
 - Tham mưu và giúp việc trong công tác quản lý xuất nhập khẩu của công ty.
 - Tham mưu và giúp việc trong công tác quản lý sản xuất, gia công đóng gói sản phẩm của công ty.
 - Tham mưu và giúp việc cho ban giám đốc công ty trong việc tổng kết công

tác sản xuất, kinh doanh cuối năm kế hoạch, trình Hội đồng quản trị và đại hội đồng cổ đông.

- Báo cáo các thông tin liên quan đến thống kê kế hoạch cho các cơ quan chức năng của nhà nước theo sự uỷ quyền của ban giám đốc công ty.

❖ Phòng Kế toán Tài chính:

- Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng qui định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán

- Theo dõi, phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của Công ty dưới mọi hình thái và cố vấn cho Ban lãnh đạo các vấn đề liên quan.

- Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ qua từng thời kỳ trong hoạt động kinh doanh.

❖ Phòng thông tin tuyên truyền: Phòng thông tin tuyên truyền là phòng trực thuộc sự quản lý, điều hành trực tiếp của BGD công ty. Phòng có chức năng tham mưu giúp việc trực tiếp cho ban lãnh đạo công ty cổ phần NICOTEX trong lĩnh vực thông tin tuyên truyền phục vụ SXKD.

Nhiệm vụ của phòng thông tin tuyên truyền là: Quản lý các trang thiết bị và hệ thống công nghệ thông tin từ văn phòng công ty đến các chi nhánh, xí nghiệp. Đảm bảo hoạt động của hệ thống máy tính, các phần mềm ứng dụng, mạng nội bộ và mạng Internet, quản trị trang web của công ty để phục vụ có hiệu quả cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Công việc cụ thể là:

- Tham mưu, trực tiếp quản lý mạng lưới công nghệ thông tin trong toàn công ty.

- Tham mưu, trực tiếp quản lý thiết lập các mạng ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho nhiệm vụ của công ty.

- Trực tiếp bảo dưỡng, sửa chữa máy thiết bị công nghệ thông tin trong toàn công ty.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn CBCNV trong công ty về nghiệp vụ, thao tác và sử dụng các phần mềm ứng dụng.

- Nghiên cứu và tham mưu đầu tư thiết bị CNTT trong toàn công ty.
- Quản lý, hỗ trợ triển khai các phần mềm quản lý trong toàn công ty.
- Quản lý hệ thống tổng đài điện thoại tại văn phòng công ty.
- ❖ Phòng quản lý dự án xây dựng và nhà đất.
 - Tham mưu cho HĐQT – Giám đốc công ty hoạch định các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trong công tác quy hoạch, đầu tư, xây dựng các dự án trên diện tích đất hiện có của công ty và liên doanh với các đơn vị bạn.
 - Tham gia xây dựng các kế hoạch để thực hiện các mục tiêu mà HĐQT – Giám đốc công ty đã phê duyệt về khai thác tối đa hiệu quả kinh tế trên diện tích đất hiện có của công ty và liên doanh với các đơn vị bạn. Khi cần thiết mời gọi các nhà đầu tư bên ngoài cùng tham gia.
 - Xây dựng và tuyển chọn các phương án khả thi về nội dung các dự án để tham mưu cho Giám đốc công ty triển khai và thực hiện.
 - Tham mưu về tổ chức để thực hiện các dự án xây dựng nhà đất đã được giám đốc phê duyệt
 - Soạn thảo các Quyết định, tham mưu cho Giám đốc công ty trong quá trình điều hành triển khai và thực hiện dự án, xây dựng.
 - Thay mặt giám đốc công ty chỉ huy, điều hành khi được Giám đốc uỷ quyền và truyền đạt ý kiến chỉ đạo của giám đốc về triển khai dự án, xây dựng đối với các ban dự án.
 - Trực tiếp kiểm duyệt nội dung các dự án mà các ban dự án viết trước khi trình giám đốc công ty phê duyệt.
 - Trực tiếp rà soát nội dung và tham mưu Giám đốc công ty ký các hợp đồng về thuê tư vấn dự án, hợp đồng thuê đo vẽ, quy hoạch, thiết kế các công trình xây dựng nhà đất.
 - Lập hồ sơ và tổ chức đấu thầu các công trình xây dựng có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên và tham mưu tư vấn cho giám đốc công ty chỉ định thầu các công trình có giá trị nhỏ hơn 500 triệu đồng.
 - Quan hệ với các cơ quan, đơn vị để thu hút, tận dụng về đất đai cho công ty.

- Trực tiếp chỉ huy chỉ đạo các ban dự án trong toàn công ty theo nghiệp vụ ngành dọc.
 - Trực tiếp quản lý, chỉ huy và cùng các ban dự án tổ chức thi công các hạng mục công trình xây dựng mới trong toàn công ty.
 - Kiểm tra chất lượng các hạng mục xây dựng trong toàn công ty, lập dự toán sửa chữa các hạng mục công trình nhà, xưởng đã xuống cấp hoặc đến niên hạn thời gian bảo hành, trình giám đốc công ty phê duyệt và triển khai thực hiện.
 - Tổ chức nghiệm thu các hạng mục công trình khi hoàn công và giao cho các đơn vị quản lý, sử dụng.
 - Kiểm duyệt chất lượng các thủ tục thanh, quyết toán các hạng mục công trình sau khi đã hoàn công trình giám đốc công ty phê duyệt.
 - Phối kết hợp với phòng Tài chính làm cá thủ tục đăng ký các hạng mục công trình vào TSCĐ của công ty.
 - Tổng hợp số liệu về tiến độ xây dựng của các dự án theo tháng, quý, năm báo cáo Giám đốc công ty.
 - Quan hệ với các cơ quan quản lý nhà nước làm các thủ tục cấp phép về xây dựng, về đất đai, về nhà cửa trong toàn công ty.
 - Quản lý đất đai, nhà xưởng toang công ty và khu gia đình nhà trọ của CBCNV tại khu đất 1,5ha cho đến khi xong thủ tục bàn giao cho địa phương.
 - Phúc đáp bằng văn bản các ý kiến của các ban dự án khi có ý kiến chỉ đạo của Ban giám đốc công ty.
- ❖ *Phòng tiêu thụ sản phẩm:*
- Tham mưu và trực tiếp quản lý các công ty có liên quan đến công tác xúc tiến bán hàng.
 - Tham mưu và trực tiếp quản lý chương trình xây dựng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.
 - Tham mưu và trực tiếp quản lý sản phẩm và chất lượng sản phẩm.
 - Tham mưu và trực tiếp thực hiện chương trình quản lý giá cả và các chính sách bán hàng

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.1.4.1. Sản phẩm.

Sản phẩm chính của công ty là các loại thuốc bảo vệ thực vật. Chúng loại sản phẩm rất đa dạng và phong phú gồm thuốc các dạng bột, dạng lỏng, dạng hạt, dạng nhũ dầu. Tính đến tháng 2/2009 công ty có tất cả 60 danh mục sản phẩm được chia theo 6 dòng sản phẩm chính đó là:

- Thuốc trừ cỏ: Gồm 15 sản phẩm có tính năng diệt trừ các loại cỏ hại cây trồng như cỏ hại lúa cấy, cỏ hại lạc, cỏ hại đậu tương, cỏ hại đậu xanh, cỏ hại mía, cỏ hại cao su, đất trồng trọt, đất hoang...

- Thuốc trừ sâu: Gồm 29 sản phẩm. có tính năng diệt trừ các loại sâu hại cây trồng như rầy châu chấu, rệp vảy hại cà phê, sâu đục thân hại lúa, sâu khoang hại đậu xanh, sâu vẽ bùa hại cam....

- Thuốc trừ bệnh: Gồm 11 sản phẩm. có tính năng trừ bệnh cho cây như bệnh đạo ôn, bệnh vàng lá ở lúa, bệnh bạc lá lúa, bệnh chết nhanh hại tiêu, bệnh nám hồng hại cao su, bệnh thối quả hại cà phê...

- Phân bón lá: Gồm 1 sản phẩm.

- Thuốc kích thích sinh trưởng: Gồm 2 sản phẩm có tính năng kích thích sinh trưởng cho cây lúa và cây chè.

- Thuốc trừ ốc: Gồm 2 sản phẩm. có tính năng trừ ốc bươu vàng hại lúa.

2.1.4.2. Công nghệ sản xuất.

Do những thuận lợi về đất đai, khí hậu... nước ta có nhiều cơ hội để chuyên môn hóa các cây trồng đặc sản như một số nước khác và trở thành quốc gia xuất khẩu lớn không chỉ về gạo mà cả về rau và hoa quả. Khi tham gia vào thị trường nông sản thực phẩm thế giới, tất nhiên chúng ta sẽ phải tuân theo những tiêu chuẩn quốc tế của các loại sản phẩm này. Sẽ không thể sử dụng các loại thuốc Bảo vệ thực vật để lại dư lượng trong nông sản và ô nhiễm môi trường. Ngày nay, hầu hết các thuốc BVTV thế hệ cũ (hợp chất hữu cơ - kim loại - các hợp chất hữu cơ clo, hợp chất hữu cơ - phospho) có độ độc cao đã bị cấm. sử dụng.

Các thuốc BVTV thuộc thế hệ mới đều có hoạt tính cao ít độc với động vật

máu nóng, an toàn cho người sử dụng, an toàn cho môi trường, có khả năng chống tính kháng thuốc của các loại gây hại. Liều lượng thuốc được sử dụng trên đơn vị diện tích canh tác đang tiếp tục giảm, nhiều hóa chất BVTV có liều lượng sử dụng từ 1-10 gam hoạt chất trên 1 ha. Điều đó sẽ làm giảm tổng lượng hóa chất BVTV đưa vào môi trường. Để có được các thuốc “BVTV an toàn hơn”, các nhà nghiên cứu và các nhà sản xuất hóa chất đã đạt nhiều thành tựu trong lĩnh vực hóa học tổng hợp hữu cơ và phân tử của hoạt chất BVTV. Các hóa chất BVTV có sản lượng hàng chục ngàn tấn/năm sẽ giảm và được thay thế dần bằng các sản phẩm có sản lượng ít hơn nhiều, thậm chí có sản phẩm chỉ cần 50- 200 tấn/năm đã đủ thỏa mãn nhu cầu nông nghiệp.

Để sản xuất được các hóa chất này đòi hỏi thiết bị tinh vi hơn, công nghệ phức tạp hơn và suất đầu tư lớn.

Đó chính là thách thức lớn đối với các nhà sản xuất, gia công chế biến, phân phối hóa chất BVTV ở các nước đang phát triển như nước ta. Ý thức được vấn đề này, công ty thấy rằng để có thể giữ được thế cạnh tranh trên thị trường thuốc BVTV trước sức tấn công mạnh mẽ của các nhà sản xuất và kinh doanh thuốc BVTV lớn của các nước, cần có bước đi thích hợp. Công nghiệp hóa chất, nhất là công nghiệp tổng hợp hữu cơ của nước ta chưa phát triển, do vậy ngành hóa chất BVTV cũng chưa thể phát triển. Công ty đã từng bước đầu tư cho công nghệ gia công các chế phẩm BVTV thích hợp với điều kiện sử dụng trong nước, khởi đầu là công nghệ tổng hợp vi sinh vật và tổng hợp một hóa chất đi từ các nguyên liệu trung gian. Bước đi đó phù hợp với cơ sở vật chất của công nghiệp hóa chất nước ta và nhu cầu hóa chất nông nghiệp để bảo vệ mùa màng, phát triển sản xuất nông nghiệp.

Để tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm của Công ty trong những năm gần đây, công ty đã tập trung nghiên cứu và ứng dụng kĩ thuật mới trong lĩnh vực gia công thuốc BVTV - lĩnh vực phù hợp nhất với khả năng công nghệ và đầu tư hiện nay. Từ đó đầu tư các thiết bị để có thể gia công các dạng sản phẩm mới để sử dụng hơn, an toàn hơn cho người sử dụng, an toàn cho môi trường như các dạng

nhũ tương đặc, huyền phù đặc không dùng dung môi hữu cơ thuốc dạng hạt, thuốc hạt hòa tan... Nhanh chóng tiếp thu và ứng dụng vào công nghệ các chất phụ gia mới giúp tạo được các sản phẩm có chất lượng cao hơn, ổn định lâu dài khi bảo quản và an toàn khi sử dụng.

Công ty luôn cải tiến và đưa ra thị trường các sản phẩm BVTV hiện đại và hiệu quả, các sản phẩm có liều dùng thấp, an toàn cho môi trường và ít nguy hiểm khi sử dụng đã thay thế các sản phẩm cũ có nhiều nhược điểm, thuốc BVTV của NICOTEX ngày càng phong phú, đáp ứng được nhu cầu của nông dân. Công ty tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất các thuốc BVTV trên cơ sở sinh học để có thể bắt kịp tiến bộ kỹ thuật của thế giới.

Hiện công ty có 3 xí nghiệp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, gồm 2 xí nghiệp sản xuất dạng bán thủ công và 1 xí nghiệp sản xuất theo dây chuyền tự động. Cụ thể:

- ❖ Hai xí nghiệp sản xuất dạng bán thủ công là:
 - Xí nghiệp Đông Thái chuyên sản xuất: Thuốc bột, đóng gói.
 - Xí nghiệp An Thái chuyên sản xuất: Thuốc bột, đóng gói. Thuốc nhũ dầu, thuốc nước đóng chai.
- ❖ Một xí nghiệp sản xuất theo dây chuyền tự động:
 - Xí nghiệp Thanh Thái chuyên sản xuất: Thuốc nhũ dầu, đóng chai

Cả 3 xí nghiệp đều đã được đầu tư rất cơ bản gồm: Thiết bị kỹ thuật pha chế đóng gói bán tự động và tự động hoá, văn phòng làm việc và các khu nhà xưởng, kho bãi phục vụ sản xuất, cơ sở vật chất đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với việc sản xuất hoá chất. Tổng diện tích kho tàng, nhà xưởng, văn phòng là 16.688 m². Các xí nghiệp đều có đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật

2.1.4.3. Đặc điểm lao động trong công ty.

Bảng 1: Cơ cấu lao động của công ty năm 2009.

1	Cơ cấu lao động		
	<i>Lao động</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>
	LĐ Nam	190	69%
	LĐ Nữ	85	31%
	LĐ Trực tiếp	89	32%
	LĐ gián tiếp	186	68%
	Tổng số lao động	275	
2	Cơ cấu tuổi lao động		
	<i>Tuổi lao động</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>
	18 – 30	98	36%
	30 – 40	136	49%
	40 – 50	37	13%
	50 -	4	1%
	Tổng số lao động	275	
3	Trình độ học vấn		
	<i>Trình độ</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>
	Thạc sỹ	1	0%
	Đại học	80	29%
	Cao đẳng	11	4%
	THCN	59	21%
	THPT	73	27%
	THCS	51	19%
	Tổng số lao động	275	

Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính Công ty cổ phần Nicotex

Từ bảng cơ cấu lao động của công ty ta có thể thấy: doanh nghiệp có lao động trình độ dưới 12, chiếm 45% lao động của công ty. Như vậy lao động trình độ dưới 12 của doanh nghiệp là lớn. Doanh nghiệp cần phải có những khoá huấn luyện nhằm nâng cao nghiệp vụ, tăng hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh.

2.1.4.4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp.

Trong sản xuất kinh doanh Công ty có những thuận lợi và khó khăn nhất định.

2.1.4.4.1. Thuận lợi.

Công tác cổ phần hóa được tiến hành vào thời điểm Đảng và nhà nước ta ban hành nhiều chủ trương, chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với các DN Nhà nước cổ phần hóa. Đó là chính sách về ưu đãi thuế thu nhập DN trong các năm đầu cổ phần hóa, chính sách đối với người lao động dôi dư do công tác cổ phần hóa... Đặc biệt Đảng ta chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới đã tạo nhiều cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty được hạch toán độc lập, tự tổ chức sản xuất kinh doanh, tự hạch toán nhằm nâng cao vai trò độc lập, tự chủ, sáng tạo của tập thể cán bộ công nhân viên Công ty, nâng cao hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.

Với 20 năm tồn tại doanh nghiệp đã có được chỗ đứng và vị thế nhất định trên thị trường thuốc bảo vệ thực vật.

- Mạng lưới chi nhánh trải đều ở 7 vùng địa lý lãnh thổ sản phẩm đã mở rộng đến tất cả các loại cây trồng từ cây hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp...
- Thương hiệu Nicotex của công ty thuốc bảo vệ thực vật bộ quốc phòng đã được hầu hết bà con nông dân biết đến quá trình đưa sản phẩm đến người tiêu dùng có nhiều thuận lợi.
- Đội ngũ nhân sự hầu hết đều gắn bó với công ty từ lâu đã có kinh nghiệm ngành nghề.

2.1.4.4.2. Khó khăn.

Bên cạnh những thuận lợi đó, Công ty hiện nay đang đứng trước những khó khăn:

Cùng với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường tất yếu tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đối với tất cả các lĩnh vực, các ngành kinh tế, trong đó đặc biệt là các ngành sản xuất phải thường xuyên chú trọng về tính cạnh tranh cho hàng hóa của mình, thị trường nguyên liệu hàng hóa biến động bất lợi cho nhà sản

xuất và kinh doanh như hiện nay.

- *Rủi ro về kinh tế:* Nền kinh tế biến động có ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành nghề nói chung và ngành sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nói riêng.

Nền kinh tế phát triển cộng với việc Việt Nam gia nhập WTO trong thời gian vừa qua sẽ tác động tích cực đến sự phát triển của ngành nông sản và xuất khẩu. Đây là điều kiện thuận lợi cho các ngành hỗ trợ tăng trưởng, trong đó có ngành sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, các công ty trong ngành cũng sẽ đối mặt với những rủi ro cạnh tranh từ các công ty nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam khi nền kinh tế hội nhập với nền kinh tế thế giới.

- *Rủi ro về luật pháp*

Hiện tại, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp: việc gia nhập AFTA cũng như WTO, Việt Nam sẽ bước vào sân chơi chung của quốc tế. Do đó, luật pháp của Việt Nam cũng phải có những điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng chung của thị trường và luật quốc tế. Điều đó sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty trong giai đoạn hội nhập này.

- *Rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu*

Sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật là sản phẩm quan trọng không thể thiếu trong ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật hiện tại trong nước còn nhiều hạn chế, Công ty phải nhập khẩu từ nước ngoài. Do đó, tình hình biến động giá nguyên vật liệu nhập khẩu và tỷ giá sẽ ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- *Rủi ro biến động lãi suất*

Lãi suất thị trường tăng dẫn đến tăng chi phí vay vốn của Công ty đối với những hợp đồng vay với lãi suất thả nổi. Đối với những hợp đồng vay có lãi suất cố định, Công ty có thể chủ động trong việc dự tính chi phí lãi vay.

2.1.5. Tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ Công ty.

2.1.5.1. Tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu của Công ty

Bảng 2: Tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu năm 2006-2008

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Năm KD	ĐVT	Doanh thu		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT(%)
1	2006	Triệu đồng	250.000	260.320	104,1
2	2007	Triệu đồng	350.840	338.948	96,6
3	2008	Triệu đồng	415.000	456.954	110,1

Nguồn: Phòng tiêu thụ sản phẩm Công ty cổ phần Nicotex

Qua những con số ở trên ta thấy:

Công ty trong năm 2006 và năm 2008 đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch về doanh thu cụ thể

- Năm 2006 đạt 260,320 triệu đồng, vượt kế hoạch 10,320 triệu đồng tương ứng tăng 4.1%.
- Năm 2008 đạt 456,954 triệu đồng, vượt kế hoạch 41,954 triệu đồng tương ứng tăng 10.1%.

Tuy nhiên năm 2007 Công ty đã không hoàn thành kế hoạch về doanh thu. Cụ thể là doanh thu không đạt so với kế hoạch là 11,892 triệu đồng, tương ứng giảm so với kế hoạch là 3.4%.

Vậy nhìn chung tình hình thực hiện kế hoạch về doanh thu của doanh nghiệp trong 3 năm 2006, 2007, 2008 đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch. Cụ thể là doanh thu tăng so với kế hoạch là 40,382 triệu đồng. Doanh nghiệp nên phát huy và phát huy tốt hơn nữa.

2.1.5.2. Tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng tiêu thụ của qua các năm của Công ty

Bảng 3: Tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng tiêu thụ năm 2006-2008

Đơn vị: Tấn

		2006	2007	2008
Thuốc trừ sâu	Kế hoạch	2,587	2,256	2,432
	Thực hiện	2,202	1,750	1,692
	%HT	85.12	77.57	69.57
Thuốc trừ bệnh	Kế hoạch	934	1,009	1,300
	Thực hiện	877	998	1,025
	%HT	93.90	98.91	78.85
Thuốc trừ cỏ	Kế hoạch	1,364	1,024	960
	Thực hiện	1,190	987	998
	%HT	87.24	96.39	103.96
Thuốc trừ ốc	Kế hoạch	35	63	105
	Thực hiện	30	50	95
	%HT	85.71	79.37	90.48

Nguồn: Phòng tiêu thụ sản phẩm Công ty cổ phần Nicotex

Qua bảng tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ trên, ta có thể thấy là Công ty chưa hoàn thành kế hoạch tiêu thụ sản phẩm đặt ra. Có thể thấy là nhóm thuốc trừ sâu có tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ thấp nhất, đây lại là nhóm hàng chủ lực của công ty. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của nhóm hàng này giảm dần trong 3 năm. Công ty cần quan tâm và xem xét lại để có kế hoạch thực hiện tiêu thụ nhóm hàng phù hợp.

2.2. Thực trạng và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần NICOTEX.

2.2.1. Phân tích chung về nguồn vốn của Công ty

2.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Tài sản và nguồn vốn là hai mặt biểu hiện cùng một khối lượng tài sản hiện có của Công ty nhưng được xem xét dưới hai góc độ khác nhau. Tài sản và nguồn vốn luôn biến động qua các năm, để có thể đánh giá tình hình sử dụng vốn của Công ty thì việc xem xét cơ cấu vốn và nguồn vốn là cần thiết. Qua đó có thể đánh giá cơ cấu vốn, nguồn vốn của Công ty như vậy đã hợp lý hay chưa? ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty?

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

Phân tích sự biến động các khoản nợ và nguồn vốn chủ sở hữu cả về mặt giá trị và tỷ trọng để thấy khả năng huy động vốn, khả năng tự đảm bảo về tài chính và mức độ độc lập cũng như tính chủ động trong kinh doanh của Công ty.

Bảng 4: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần NICOTEX

Tài sản	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đ)	Tỷ trọng (%)
A.Tài sản ngắn hạn	52.817	80,24	62.751	83,16	54.366	74,17
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.524	2,32	2.142	2,84	2.565	3,50
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30.516	46,36	32.850	43,53	22.450	30,63
3. Hàng tồn kho	19.790	30,06	26.934	35,69	28.816	39,31
4. Tài sản ngắn hạn khác	987	1,50	825	1,09	535	0,73
B.Tài sản dài hạn	13.009	19,76	12.712	16,84	18.929	25,83
1. Tài sản cố định	13.009	19,76	12.712	16,84	18.929	25,83
TỔNG TÀI SẢN	65.826	100	75.463	100	73.296	100
A.Nợ phải trả	55.783	84,74	63.221	83,78	58.773	80,19
I.Nợ ngắn hạn	55.394	84,15	62.933	83,40	58.715	80,11
II.Nợ dài hạn	389	0,59	288	0,38	58	0,08
B.Vốn chủ sở hữu	10.043	15,26	12.242	16,22	14.523	19,81
I.Nguồn vốn, quỹ	8.618	13,09	9.498	12,59	12.988	17,72
II.Nguồn kinh phí	1.425	2,16	2.743	3,64	1.535	2,09
TỔNG NGUỒN VỐN	65.826	100	75.463	100	73.296	100

Nguồn: Bảng cân đối kế toán Cty cổ phần Nicotex.

Nhận xét: Qua bảng trên ta thấy tổng tài sản của Công ty tăng lên sau 3 năm. Cụ thể:

- Năm 2007: Tổng tài sản của công ty là: 75.463 trđ VNĐ trong đó:
- + Tài sản ngắn hạn: 62.751 trđ tương ứng với tỷ lệ là 83,16%
- + Tài sản dài hạn: 12.712 trđ tương ứng với tỷ lệ là 16,84%
- Năm 2008: Tổng tài sản của công ty là 73.295 trđ trong đó:

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

+ Tài sản ngắn hạn: 54.366 trđ tương ứng với tỷ lệ là 74,17%

+ Tài sản dài hạn: 18.929 trđ tương ứng với tỷ lệ là 25,83%

Như vậy trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2008 thì tổng số tài sản của Công ty năm 2008 giảm so với năm 2007 từ 75.463 trđ xuống 73.296 trđ tức là giảm 2.167 tương ứng với tỷ lệ là 2,87% Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn năm 2008 giảm so với năm 2007 là 8.385 VNĐ tức là giảm với tỷ lệ là 13,36%.

+ Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác giảm. Các khoản phải thu năm 2007 là 32.850 trđ chiếm 43,53 %; và năm 2008 là 22.450 trđ chiếm 30,63 %. Điều này chứng tỏ trong năm 2008 công ty đã tích cực thu hồi được các khoản nợ. Đây là một biểu hiện tốt trong thanh toán của công ty

+ Ngoài ra tài sản ngắn hạn giảm còn do Tài sản ngắn hạn khác giảm, từ năm 2006 đến năm 2008 giảm 452 trđ tương ứng giảm 45,8%.

- Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản. Năm 2008 Tài sản dài hạn là 18.929 trđ chiếm 25,83%. Nhưng có thể thấy là tài sản dài hạn của Công ty từ năm 2006 đến năm 2008 tăng lên khá nhiều, cụ thể tăng từ 13.009 trđ năm 2006 lên 18.929 trđ năm 2008, như vậy tăng lên 5.920 trđ tương ứng tăng 45,51%. Tài sản dài hạn của Công ty tăng lên là do tài sản cố định tăng. Điều này chứng tỏ trong năm Công ty đã có sự đầu tư đáng kể vào TSCĐ (phương tiện, máy móc, trang thiết bị...) Vì thế giá trị hao mòn TSCĐ cũng tăng lên.

Tình hình sử dụng vốn của Công ty cổ phần NICOTEX qua 2 năm 2007 và 2008 thể hiện trong bảng cân đối kế toán phần nguồn vốn. Cụ thể là:

- Tổng nguồn vốn năm 2007 là: 75.463 trđ. Trong đó

+ Nợ phải trả là: 63.221 trđ tương ứng với tỷ lệ là 83,78%

+ Vốn chủ sở hữu là: 12.242 trđ tương ứng với tỷ lệ là 16,22%

- Tổng nguồn vốn năm 2008 là: 73.296 trđ. Trong đó:

+ Nợ phải trả là: 58.773 trđ tương ứng với tỷ lệ là 80%

+ Vốn chủ sở hữu là: 14.523 trđ tương ứng với tỷ lệ là 20%

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

Như vậy tổng nguồn vốn năm 2008 giảm hơn so với tổng nguồn vốn năm 2007 là 2.167 trđ tương ứng với tỷ lệ là 2,87%. Trong đó:

- Nợ phải trả năm 2008 giảm đi so với nợ phải trả năm 2007 là 4.448 trđ tương ứng với tỷ lệ là 7,04%. Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn giảm từ 62.933 trđ xuống 58.715 trđ tức là giảm đi 4.218 trđ tương ứng với tỷ lệ là 6,7%.

+ Nợ dài hạn của công ty giảm từ 288.228 trđ xuống 57.997 trđ. Điều đó có nghĩa là Công ty đã thanh toán được nợ phải trả dài hạn. Chứng tỏ rằng việc sử dụng vốn của công ty có hiệu quả hơn năm 2007. Công ty cần phát huy.

- Vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2008 tăng so với năm 2007 từ 12.242 trđ lên 14.523 trđ tức là tăng lên 2.281 trđ tương ứng với tỷ lệ là 18,63%. Vốn chủ sở hữu của công ty đã tăng lên rất nhiều, chứng tỏ rằng Công ty đã chú ý đến vấn đề huy động nguồn vốn chủ sở hữu

*** Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn**

Bảng 5.1: Cơ cấu giữa Tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2006

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản lưu động & đầu tư ngắn hạn 52.817 trđ (80,24 %)	Nợ ngắn hạn 55.394 trđ (84,15%)
Tài sản cố định & đầu tư dài hạn 13.009 trđ (19,76 %)	Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu 10.432 trđ (15,85%)

Bảng 5.2: Cơ cấu giữa Tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2007

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản lưu động & đầu tư ngắn hạn 62.751 trđ (83,16%)	Nợ ngắn hạn 62.933 trđ (83,40%)
Tài sản cố định & đầu tư dài hạn 12.71 trđ (16,84%)	Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu 12.530 trđ (16,60%)

Bảng 5.3: Cơ cấu giữa tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2008

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản lưu động & đầu tư ngắn hạn 54.366 trđ (74,17%)	Nợ ngắn hạn 58.715 trđ (80,11%)
Tài sản cố định & đầu tư dài hạn 18.929 trđ (25,83 %)	Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu 14.581 trđ (19,89%)

* **Nhận xét:** Qua 3 hình trên ta thấy Công ty có cơ cấu tài sản và nguồn vốn tương đối hợp lý.

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn

Năm 2006: 52.817 tr đ < 55.394 tr đ

Năm 2007: 62.751 tr đ < 62.933 tr đ

Năm 2008: 54.366 tr đ < 58.715 tr đ

Năm 2006, 2007, 2008: Nợ ngắn hạn đủ cho đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Để đảm bảo cho sự ổn định, an toàn về mặt tài chính thì toàn bộ nợ ngắn hạn được đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Vậy nợ ngắn hạn chủ yếu dùng để đầu tư tài sản ngắn hạn

- Cân đối giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2006: 13.009 trđ > 10.432 trđ

Năm 2007: 12.711 trđ > 12.530 trđ

Năm 2008: 18.929 trđ > 14.581 trđ

Năm 2006, 2007 và 2008, tài sản dài hạn lớn hơn nguồn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Vậy toàn bộ nguồn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn đã được Công ty được đầu tư vào tài sản dài hạn nhưng có thể thấy là nguồn vốn chủ sở hữu không đủ đáp ứng nhu cầu kinh doanh nên doanh nghiệp chắc chắn phải đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ bên ngoài.

2.2.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đánh giá khái quát

Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý điều tiết vĩ mô của nền kinh tế Nhà nước theo định hướng XHCN hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải hạch toán độc lập tự chủ. Hoạt

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

động của các doanh nghiệp đã và đang phát triển mạnh mẽ cả về chiều dọc lẫn chiều sâu.

Thời kỳ hoạt động kinh doanh thương mại được mở rộng sản xuất kinh doanh trong nước cả về mặt số lượng lẫn chất lượng hàng hoá, mở rộng quan hệ buôn bán trong và ngoài nước. Bất kể một doanh nghiệp nào ngày từ khi thành lập đều xác định được mục tiêu lợi nhuận với tôn chỉ: **”Tối đa hoá lợi nhuận, tối thiểu hoá chi phí”**

Bảng 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2007-2008

Đơn vị tính: VNĐ

Các chỉ tiêu	Năm		So sánh 08/07	
	2007	2008	Số tiền	(%)
Doanh thu bán hàng	225.803	275.466	49.662	21,99
Các khoản giảm trừ doanh thu.	18.629	21.624	2.995	16,08
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.	207.174	253.842	46.667	22,53
Giá vốn hàng bán	164.405	195.592	31.187	18,97
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.	42.769	58.249	15.480	36,19
Doanh thu hoạt động tài chính	215	283	68	31,62
Chi phí hoạt động tài chính	6.186	10.238	4.052	65,51
Chi phí bán hàng	16.688	24.093	7.405	44,38
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.113	17.207	2.094	13,86
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.	4.998	6.994	1.996	39,94
Thu nhập khác.			-	-
Chi phí khác.			-	-
Lợi nhuận khác.			-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.	4.998	6.994	1.996	39,94
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành. (10%)	500	699	200	39,94
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.498	6.295	1.796	39,94

Nguồn: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty cổ phần Nicotex.

Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty ta thấy:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty:

- Năm 2007 là 4.398 trđ
- Năm 2008 là 6.345 trđ

Như vậy lợi nhuận năm 2008 tăng lên rất nhiều so với lợi nhuận năm 2007, cụ thể là tăng 1.947 trđ tương ứng với tỷ lệ là: 44,26 % đã cho ta thấy được năm 2008 Công ty đã kinh doanh có hiệu quả. Mặc dù hiệu quả chưa cao nhưng nó phần nào phản ánh được thành công và phát triển của Công ty trong quá trình hoạt động.

Đi sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh ta thấy:

- Doanh thu thuần tăng từ 207.174 trđ năm 2007 lên vào năm 2008, cụ thể tăng 46.667 trđ tương ứng tăng với tỷ lệ: 22,53%.

- Năm 2008, doanh thu tăng 22,53% so với năm 2007. Thì giá vốn cũng tăng lên 18,97% so với năm 2007, tương đương với số tiền 31.187 trđ. tốc độ tăng của giá vốn thấp cao hơn so với tốc độ tăng của doanh thu là 3,02 %. Xét tỷ số giữa tốc độ tăng giá vốn và tốc độ tăng doanh thu ta có $22,53\% / 18,97\% = 1,19 > 1$. Giá vốn tăng lên là do hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả đã tiến hành mở rộng thị trường hơn, có nhiều khách hàng hơn, nên phải cần nhiều hơn hàng hóa...

- Chi phí tài chính cũng tăng lên năm 2008 tăng so với năm 2007 từ 6.186 trđ lên 10.238 trđ tức là tăng lên 4.052 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng là 65,51%. Chi phí tài chính tăng lên có thể là do Công ty đã tăng nguồn vốn vay để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng cần phải xem xét lại vấn đề chi phí để kinh doanh đạt kết quả cao hơn.

- Lợi nhuận gộp đạt được năm 2008 cao hơn so với năm 2007. Năm 2008, lợi nhuận gộp thu được là 58.249 tr.đ, năm 2007 là 42.769 tr.đ, như vậy tăng lên 15.480 tr.đ tương ứng với tỷ lệ tăng 36,19%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu (22,53%) lớn hơn tốc độ tăng của giá vốn (18,97%).

- Chi phí bán hàng tăng lên 44,38% so với năm 2007 tương đương với số tiền là 24.093 trđ. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên khá lớn 17.207 tr.đ, tương đương với tỷ lệ tăng là 13.86%. Ta thấy trong kỳ Chi phí bán hàng và chi

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

phí quản lý doanh nghiệp đều tăng lên rất nhiều, tổng Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên 11.457 trđ tương ứng tăng 36,03 %. Nếu như chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không tăng lên thì đã làm cho Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng thêm 11.457 triệu đồng. Do đó Công ty cần đưa ra biện pháp tiết kiệm chi phí để lợi nhuận của Công ty có thể tăng cao hơn nữa.

Từ việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty cổ phần NICOTEX cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có nhiều biến động. Cụ thể là phần tài sản và phần nguồn vốn của Công ty đều tăng lên rõ rệt, làm cho lợi nhuận của Công ty cũng tăng theo. Đây là một biểu hiện tốt của Công ty, và Công ty cần phải phát huy trong kỳ tới

2.2.2. Phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn của Công ty

Để đánh giá sự biến động nguồn vốn của Công ty ta sẽ đi sâu phân tích các khoản mục sau:

2.2.2.1. Kết cấu vốn kinh doanh của công ty.

Bảng 7: Kết cấu vốn kinh doanh của Công ty năm 2007 và 2008.

Vốn kinh doanh	Năm 2007		Năm 2008		So sánh		
	ST	TT	ST	TT	ST	TL	TT
		(%)		(%)		(%)	(%)
Vốn LĐ	62.751	83,16	54.366	74,17	(8.385)	386,92	(8,98)
Vốn CĐ	12.712	16,84	18.929	25,83	6.218	(286,92)	8,98
Vốn KD	75.463	100,00	73.296	100,00	(2.167)	100,00	-

Nguồn: Bảng cân đối kế toán Công ty cổ phần Nicotex

Qua bảng cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của công ty ta thấy: Vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. Tuy nhiên tỷ trọng vốn lưu động ngày càng giảm dần trong 2 năm gần đây. Năm 2007 chiếm 83,16% trong tổng nguồn vốn kinh doanh, nhưng sang năm 2008 vốn lưu động chỉ còn chiếm 74,17% tổng nguồn vốn kinh doanh. Nguyên nhân là những năm trước công ty đã tận dụng hết công suất máy móc thiết bị để sản xuất phần lớn nguồn vốn dùng làm vốn lưu động. Qua nhiều giai đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh công ty đã đầu tư mua sắm thiết bị đổi mới công nghệ nên tỷ trọng vốn cố định ngày càng tăng và tăng

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

thêm 6,218 trđ năm 2008 tương ứng 8,98%

2.2.2.2. Tình hình nợ phải trả tại Công ty

Tình hình nợ phải trả của Công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 8: Tình hình nợ phải trả của Công ty trong 3 năm (2006-2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm			So sánh 07/06		So sánh 08/07	
	2006	2007	2008	Số tiền	Δ%	Số tiền	Δ%
I. Nợ ngắn hạn	55.394	62.933	58.715	7.539	13,61	(4.218)	(6,70)
1. Vay và nợ ngắn hạn	20.810	24.435	27.310	3.625	17,42	2.875	11,77
2. Phải trả người bán	23.435	28.454	24.233	5.019	21,41	(4.221)	(14,83)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	321	298	210	(22)	(6,89)	(88)	(29,49)
4. Phải trả người lao động	2.325	2.013	1.453	(311)	(13,39)	(560)	(27,83)
5. Chi phí phải trả	182	101	72	(81)	(44,58)	(29)	(28,72)
6. Phải trả nội bộ	8.321	7.631	5.436	(691)	(8,30)	(2.195)	(28,76)
II. Nợ dài hạn	389	288	58	(101)	(25,99)	(230)	(79,88)
1. Vay và nợ dài hạn	389	288	58	(101)	(25,99)	(230)	(79,88)
Tổng nợ phải trả	55.783	63.221	58.773	7.437	13,33	(4.448)	(7,04)

Nguồn: Bảng cân đối kế toán Công ty cổ phần Nicotex.

Nợ phải trả có sự biến động qua 3 năm cụ thể như sau

Năm 2007 nợ phải trả tăng lên so với năm 2006 là 7.437 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 13,33% nguyên nhân là do:

– Nợ ngắn hạn tăng lên 7.539 tr.đ tương ứng tăng với tỷ lệ 13,61% nguyên nhân do:

+ Vay và nợ ngắn hạn của Công ty tăng 3.625 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 13,61%

+ Khoản phải trả người bán tăng 5.019 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng là 21,41%.

Đây là khoản vốn khá lớn. Công ty có thể tranh thủ sử dụng mà không tốn chi phí sử dụng vốn. Ngoài ra còn có những khoản khác mà Công ty có thể đi chiếm dụng như khoản người mua trả tiền trước, khoản phải nộp Nhà nước và khoản phải trả người lao động. Nhưng có thể thấy là những khoản này của Công ty đều bằng không hoặc giảm. Như vậy Công ty phải đi vay vốn nhiều để phục vụ hoạt động sản xuất, làm tăng chi phí tài chính và làm giảm lợi nhuận của Công ty.

Trong khi đó:

- + Thuế và các khoản thuế phải nộp Nhà nước giảm 22 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 6,89 %
- + Khoản phải trả người lao động giảm 311 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 13,39 %
- + Chi phí phải trả giảm 81 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 44,58%
- + Phải trả nội bộ giảm 691 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 8,3%

Nợ dài hạn năm 2007 so với năm 2006 cũng giảm đi 101tr.đ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 25,99%. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã giảm khoản vay và nợ dài hạn

Nợ phải trả năm 2008 giảm 4.448 tr.đ tương ứng giảm với tỷ lệ là 7,04%. Nợ phải trả giảm nguyên nhân chủ yếu do:

– Nợ ngắn hạn trong kỳ giảm 4.218 tr.đ tương ứng với tỷ lệ giảm 6,7 %. Nguyên nhân là do:

- + Khoản phải trả người bán giảm 4.221 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 14,83 %
- + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm 88 trđ tương ứng giảm 29,49%.

Ta thấy việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, Công ty đã thực hiện rất tốt

- + Phải trả người lao động giảm 560 trđ tương ứng tỷ lệ giảm 27,83%
- + Chi phí phải trả giảm 29trđ tương ứng tỷ lệ giảm 28,72%
- + Phải trả nội bộ giảm 2.195 trđ tương ứng tỷ lệ giảm 28,76 %

Trong kỳ các khoản phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm cho thấy khoản Công ty đi chiếm dụng vốn của các đơn vị khác trong kỳ là giảm đi khá lớn

Trong khi đó:

- + Khoản vay và nợ ngắn hạn tăng 2.875 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 11,77 %
- Nợ dài hạn trong kỳ cũng giảm đi 230 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ giảm là 79,88%. Do Công ty đã trả 230 trđ cho các khoản vay và nợ dài hạn. Và không vay thêm các khoản nợ dài hạn nữa.

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

*** Tỷ số nợ**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1. Nợ phải trả	62.933	58.715
2. Tổng nguồn vốn	75.463	73.296
Tỷ số nợ (1/2)x 100	83,78%	80,19%

Như vậy, Cứ 100 đồng vốn thì có 83,78 đồng hình thành từ vốn vay năm 2007. Năm 2008, thì chỉ có 80,19 đồng hình thành từ vốn vay. Cơ cấu nợ phải trả so với tổng nguồn vốn của công ty là quá cao. Năm 2008 công ty đã trả được khá nhiều số nợ dài hạn và nhiều khoản phải trả khác như trả công nhân, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, do đó làm cho tỷ số nợ giảm xuống. Song tỷ số nợ của Công ty là vẫn còn cao. Công ty cần chú trọng tới điều này hơn nữa để không bị ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của Công ty khi các chủ nợ đòi nợ.

2.2.2.3. Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty trong 3 năm (2006-2008)

Bảng 9: Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2006-2008

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm			So sánh 07/06		So sánh 08/07	
	2006	2007	2008	Số tiền	Δ%	Số tiền	Δ%
I. Vốn chủ sở hữu	8.618	9.498	2.988	880	10,21	3.490	36,74
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.326	5.326	5.326	-	-	-	-
2. Quỹ dự phòng tài chính			2.470	-	-	2.470	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.292	4.173	5.193	880	26,74	1.020	24,44
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.425	2.743	1.535	1.319	92,57	(1.209)	(44,07)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.425	2.743	1.535	1.319	92,57	(1.209)	(44,07)
Tổng vốn chủ sở hữu	10.043	12.242	14.523	2.199	21,90	2.281	18,63

Nguồn: Bảng cân đối kế toán Công ty cổ phần Nicotex.

Quan sát bảng trên ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng dần qua các năm.

– Năm 2007 tổng nguồn vốn chủ sở hữu tăng 2.199 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 21,90% so với năm 2006 nguyên nhân tăng do:

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 880 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 26,74%. Như vậy lợi nhuận sau thuế thu được Công ty đã dùng một phần để tiếp tục đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 880 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 10,21%. Nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Lợi nhuận sau thuế thu chưa phân phối tăng 880 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 26,74 %. Chứng tỏ năm 2007 Công ty làm ăn hiệu quả, lợi nhuận để lại lớn, đảm bảo vốn để phát triển sản xuất kinh doanh.

+ Nguồn kinh phí năm 2007 so với năm 2006 cũng tăng 1.319 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 92,57%.

– Tổng nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 so với năm 2007 tăng 3.281 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 18,63%. Nguồn vốn chủ sở hữu tăng là do nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Vốn chủ sở hữu tăng 3.490 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 36,74%. Do trong năm 2008 Công ty đã có lập quỹ dự phòng tài chính là 2.470 trđ. Đồng thời lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tăng 1.020 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 24,44 %.

+ Nguồn kinh phí và quỹ khác của Công ty giảm 1.209 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 44,07%. chủ yếu do Quỹ khen thưởng và phúc lợi giảm.

*** Tỷ số tự tài trợ**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1. Vốn chủ sở hữu	12.242	14.523
2. Tổng nguồn vốn	75.463	73.296
Tỷ số tự tài trợ (1/2)x 100	16,22 %	19,81 %

Năm 2008, Công ty đã phát hành thêm 1.740 cổ phiếu thường để huy động thêm vốn chủ sở hữu. Do đó tỷ số tự tài trợ của công ty tăng lên khá lớn.

Cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 16,22 đồng vốn chủ sở hữu năm 2007. Năm 2008 cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có những 19,81 đồng vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy khả năng độc lập tài chính của Công ty tuy đã tăng lên nhưng còn quá thấp. Năng lực tài chính chưa mạnh.

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

2.2.2.4. Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn.

Hoạt động sản xuất kinh doanh thực chất là hoạt động nhằm mục đích kiếm lời thông qua các nguồn lực vốn có. Vì vậy, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là biểu hiện hợp nhất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ thấy được trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp, từ đó tìm ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

Bảng 10: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty năm 2006 - 2007

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	ĐVị	Năm 2007	Năm 2008	So Sánh	
					Số tiền	%
1	DTT	Trđ	207.174	253.842	46.667	22,53
2	Tổng Vốn	Trđ	75.463	73.296	(2.167)	(2,87)
3	LNST	Trđ	4.498	6.295	1.797	39,94
4	LNTT	Trđ	4.998	6.994	1.996	39,94
5	VCSH bq	Trđ	11.142	13.382	2.240	20,10
6	VKD bq	Trđ	70.644	74.379	3.735	5,29
7	Hiệu suất sử dụng	lần	2,745	3,463	0,718	26,15
8	Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA)	lần	0,064	0,085	0,021	32,91
9	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu(ROE)	lần	0,404	0,470	0,067	16,52
10	Hệ số doanh lợi DTThuần	lần	0,024	0,028	0,003	14,21
11	Vòng quay tổng vốn	lần	2,933	3,413	0,480	16,37

Qua bảng trên ta thấy:

- Hiệu quả sử dụng vốn của công ty năm 2008 so với năm 2007 là tăng dần:
- + Năm 2007: Một đồng vốn kinh doanh tạo ra 2,745 đồng doanh thu
- + Năm 2008: Một đồng vốn kinh doanh tạo ra 3,463 đồng doanh thu.

Cùng với sự tăng dần của hiệu suất sử dụng tổng tài sản, tỷ suất lợi nhuận tổng vốn cũng tăng dần. Năm 2007: tỷ suất lợi nhuận tổng vốn đạt 0,062. Điều này cho thấy cứ 1 đồng vốn bỏ ra thu được 0,064 đồng lợi nhuận. Đến năm 2008 thì

tăng thêm 0,021 đồng. Lúc này cứ một đồng vốn bỏ ra thu được 0,085 đồng lợi nhuận. Điều đó cho thấy khả năng sinh lời của vốn kinh doanh có tăng nhưng chưa cao.

Hệ số doanh lợi doanh thu thuần của công ty tăng dần trong 2 năm qua. Năm 2007 đạt 0,024, tức là một đồng doanh thu thuần thì thu được 0,024 đồng lợi nhuận trước thuế. Đến năm 2008 đạt 0,028, tức là 1 đồng doanh thu thuần thì thu được 0,028 đồng lợi nhuận trước thuế.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2008 cũng tăng thêm 0,067 lần đạt 0,47 lần. Có nghĩa là, một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0,47 đồng lợi nhuận sau thuế.

Hệ số vòng quay tổng tài sản phụ thuộc bởi doanh thu và tài sản sử dụng. Vòng quay tổng tài sản năm 2007 là 2,933 lần nó cho biết một đồng tài sản bình quân thì đem lại cho Công ty 2,933 đồng doanh thu, đến năm 2008 vòng quay tổng tài sản tăng lên là 3,413 lần. Vòng quay tổng tài sản năm 2008 cao hơn so với năm 2007 nguyên nhân do tốc độ tăng của doanh thu năm 2008 tăng nhanh hơn tốc độ tăng của tổng tài sản, điều này chứng tỏ năm 2008, công ty khai thác tốt tài sản của công ty.

Vậy qua các chỉ tiêu trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần NICOTEX trong năm 2008 tăng. Cho thấy công ty là một doanh nghiệp làm ăn có lãi, quy mô kinh doanh ngày càng mở rộng và có uy tín trên thị trường. Để đánh giá chính xác hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty cần phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động của Công ty trong những năm qua.

2.2.3. Tình hình sử dụng vốn cố định.

Ta thấy phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định là một trong những công việc quan trọng có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Qua các chỉ tiêu, ta có thể thấy được hình ảnh của vốn cố định đến kết quả kinh doanh của Công ty. Để nghiên cứu vốn cố định ta cần xem xét tình hình tài sản cố định có trong công ty.

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

2.2.3.1. Kết cấu nguồn vốn cố định.

Bảng 11: Cơ cấu vốn cố định của Công ty.

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn cố định	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	ST	TT (%)	ST	TT (%)	ST	TL (%)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	12.712	100	18.929	100	6.218	48.91
1. Tài sản cố định hữu hình	12.712	100	18.929	100	6.218	48.91
2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng.	12.712	100	18.929	100	6.218	48.91

Nguồn: Bảng cân đối kế toán Công ty cổ phần Nicotex.

Ta thấy vốn cố định của công ty được hình thành chủ yếu từ TSCĐ. Trong đó TSCĐ hữu hình chiếm tỷ lệ lớn. Năm 2007 là 12.712 trđ năm 2008 là 18.929 trđ. Như vậy, quy mô của TSCĐ hữu hình tăng lên. Công ty đang đầu tư để vào trang thiết bị máy móc.

2.2.3.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Bảng 12: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty.

TT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
					ST	TL
1	Doanh thu thuần	VNĐ	207.174	253.842	46.667	22,53
2	NG TSCĐ bình quân	VNĐ	24.245	29.505	5.261	21,70
3	Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	4.998	6.994	1.996	39,94
4	VCD bình quân	VNĐ	12.860	15.821	2.960	23,02
5	Hiệu suất sử dụng VCD	Lần	16,109	16,045	(0,064)	(0,399)
6	Hàm lượng VCD	Lần	0,0621	0,0623	0,0002	0,4011
7	Tỷ suất lợi nhuận VCD	Lần	0,389	0,442	0,053	13,758
8	Suất hao phí TSCĐ	Lần	0,117	0,116	(0,001)	(0,675)

Từ bảng số liệu trên cho ta thấy trong năm 2008 số vốn cố định bình quân của công ty là 15.821 trđ tăng so với năm 2007 là 2.960 trđ tương ứng tăng 23,02%. Nguyên giá của tài sản cố định bình quân cũng tăng 5.261 trđ tương ứng tăng 21,70%. Hiệu suất sử dụng vốn cố định là 16,109 tức là cứ một đồng vốn cố định bình quân khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 16,109 đồng doanh thu thuần. Năm 2008 đã giảm xuống còn 16,045 lần tương ứng với tỷ lệ giảm 0,399%

Để đánh giá chính xác hơn, chúng ta xét đến tỷ suất lợi nhuận vốn cố định trước thuế năm 2008 là 0,442 tức là cứ một đồng vốn cố định bình quân thì tạo ra 0,442 đồng lợi nhuận trước thuế và tăng so với năm 2007 là 0,053 lần tương ứng tăng 13,758%. Hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng và tỷ suất lợi nhuận vốn cố định tăng điều đó chứng tỏ lượng vốn cố định của công ty để tạo ra một đồng doanh thu tăng, hiệu quả sử dụng vốn cố định tăng lên.

Qua phân tích trên ta thấy các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty là tốt do khả năng sinh doanh thu của một đồng vốn cố định khá cao. Doanh nghiệp cần phát huy trong các kỳ tới

2.2.4. Tình hình sử dụng vốn lưu động

2.2.4.1. Kết cấu nguồn vốn lưu động.

Bảng 13: Kết cấu vốn lưu động

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn lưu động	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	ST	TT (%)	ST	TT (%)	ST	TT (%)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.142	3,41	2.565	4,72	423	19,73
Tiền	2.142	3,41	2.565	4,72	423	19,73
II Các khoản phải thu ngắn hạn	32.850	52,35	22.450	41,29	(10.399)	(31,66)
1. Phải thu của khách hàng	28.435	45,31	19.435	35,75	(9.000)	(31,65)
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5.024	8,01	3.481	6,40	(1.543)	(30,71)
3. Phải thu khác	145	0,23	83	0,15	(62)	(42,77)
4. Dự phòng phải thu khó đòi	(754)	(1,20)	(549)	(1,01)	205	(27,22)
III. Hàng tồn kho	26.934	42,92	28.816	53,00	1.882	6,99
V. TS ngắn hạn khác	825	1,31	535	0,98	(290)	
1. Tài sản ngắn hạn khác	825	1,31	535	0,98	(290)	(35,18)
Tổng cộng.	62.751	100,00	54.366	100,00	(8.385)	(13,36)

Nguồn: Bảng cân đối kế toán Công ty cổ phần Nicotex.

Ta thấy vốn lưu động của Công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Năm 2008 so với năm 2007 vốn lưu động giảm đi 8.385 trđ tương ứng giảm với tỷ lệ 13,36%. Việc giảm này là do:

*** Tiền và các khoản tương đương tiền**

Vốn lưu động bằng tiền là các khoản tiền mặt và tiền gửi ở các ngân hàng của đơn vị. Năm 2008 tiền và các khoản tương đương tiền là 2.562 tr.đ tăng 423 tr.đ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 19,73% so với năm 2007. Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2008 tăng chủ yếu do khoản tiền mặt tăng. Tiền mặt tăng do các khoản phải thu của Công ty thu được bằng tiền mặt tăng lên.

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

*** Các khoản phải thu ngắn hạn**

Các khoản phải thu của công ty phụ thuộc vào: doanh thu bán chịu, giới hạn của lượng vốn có thể bán chịu, thời hạn bán chịu và chính sách thu tiền. Từ bảng trên ta thấy, các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty trong 2 năm có sự biến động lớn. Năm 2008 các khoản phải thu ngắn hạn là 22.450 tr.đ giảm 10.399 tr.đ so với năm 2007, tương ứng với tỷ lệ giảm là 31,66%. Để đánh giá các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty có ở mức hợp lý hay không ta đi xem xét tỷ số các khoản phải thu ngắn hạn so với doanh thu.

Bảng 14: Tình hình các khoản phải thu

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
				07/06	08/07
Doanh thu thuần	163.002	207.174	253.842	44.172	46.667
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.516	32.850	22.450	2.334	(10.399)
Các KPT ngắn hạn/Doanh thu (%)	18,72	15,86	8,84	(2,87)	(7,01)
Chi tiết các khoản phải thu					
1. Phải thu khách hàng	25.435	28.435	19.435	3.000	9.000)
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5.426	5.024	3.481	(403)	(1.543)
5. Các khoản phải thu khác	185	145	83	(39)	(62)
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(529)	(754)	(549)	(225)	205

Từ bảng trên ta thấy, doanh thu thuần và các khoản phải thu ngắn hạn đều tăng trong 3 năm, song tốc độ tăng mỗi năm khác nhau. Năm 2008 tình hình thu tiền của Công ty tốt hơn năm 2006 và năm 2007, các khoản phải thu chỉ chiếm 8,84% doanh thu. Năm 2007 khoản phải thu khách hàng là 32.850 tr.đ tăng lên xuống 2.334 tr.đ so với năm 2006, khoản phải trả thu nội bộ giảm đi 403 tr.đ, các khoản phải thu khác giảm 39 tr.đ, khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm 225 tr.đ. Doanh thu năm 2007 tăng lên đáng kể nhanh hơn tốc độ tăng các khoản phải thu ngắn hạn nên các khoản phải thu tuy có tăng nhưng vẫn đảm bảo công tác thu hồi nợ. Năm 2008 các khoản phải thu giảm là do khoản phải thu khách hàng

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

giảm 9.000 tr.đ và khoản thu nội bộ ngắn hạn giảm 1.543 trđ. Doanh thu tăng nhanh đồng thời các khoản phải thu giảm nên các khoản phải thu ngắn hạn trên doanh thu năm 2008 giảm hơn so với năm 2007 và 2006 một cách rõ rệt. Tuy khoản phải thu của Công ty đã giảm xuống đáng kể, song khoản phải thu vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn nên Công ty cần quan tâm hơn nữa đến công tác thu hồi công nợ để tránh tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn quá nhiều.

* **Hàng tồn kho:** Lượng hàng tồn kho của Công ty năm 2008 tăng lên so với năm 2007, cụ thể tăng thêm 1.882 triệu đồng tương ứng tăng 6,99%. Cả 2 năm 2007 và 2008 thì tồn kho đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động. Năm 2007 hàng tồn kho chiếm 42,92% trong tổng vốn lưu động, đến năm 2008 con số này tiếp tục tăng, hàng tồn kho năm 2008 chiếm tới 53% tổng vốn lưu động. Lượng hàng tồn kho nhiều sẽ gây ra ứ đọng vốn cho Công ty, Công ty sẽ phải mất chi phí bảo quản. Như vậy cần đặt ra là giảm tỷ trọng hàng tồn kho từ đó sẽ giảm được chi phí sử dụng vốn và qua đó sẽ tăng được lợi nhuận cho Công ty.

2.2.4.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Bảng 15: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

STT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2007	Năm 2008	So sánh	
					ST	TL (%)
1	VLĐ bình quân	Trđ	57.784	58.559	775	1,341
2	Doanh thu thuần	Trđ	207.174	253.842	46.667	22,526
3	Giá vốn hàng bán	Trđ	164.405	195.592	31.187	18,970
4	Hàng tồn kho bình quân	Trđ	23.362	27.875	4.513	19,317
5	Số dư bình quân các khoản phải thu	Trđ	31.683	27.650	(4.033)	(12,729)
6	Lợi nhuận thuần trước thuế	Trđ	4.998	6.994	1.996	39,942
7	<i>Sức sinh lời của VLĐ</i>	<i>Lần</i>	<i>0,086</i>	<i>0,119</i>	<i>0,033</i>	<i>38,090</i>
8	<i>Hệ số đảm nhiệm VLĐ</i>	<i>Lần</i>	<i>0,279</i>	<i>0,231</i>	<i>(0,048)</i>	<i>(17,290)</i>
9	<i>Số vòng quay VLĐ</i>	<i>Lần</i>	<i>3,585</i>	<i>4,335</i>	<i>0,750</i>	<i>20,905</i>
10	<i>Thời gian 1 vòng quay VLĐ</i>	<i>Ngày</i>	<i>100,409</i>	<i>83,048</i>	<i>(17,361)</i>	<i>(17,290)</i>
11	<i>Số vòng quay hàng tồn kho</i>	<i>Vòng</i>	<i>7,037</i>	<i>7,017</i>	<i>(0,020)</i>	<i>(0,291)</i>
12	<i>Vòng quay các khoản phải thu</i>	<i>Vòng</i>	<i>6,539</i>	<i>9,180</i>	<i>2,642</i>	<i>40,396</i>
13	<i>Kỳ thu tiền bình quân</i>	<i>Ngày</i>	<i>55,055</i>	<i>39,214</i>	<i>(15,841)</i>	<i>(28,773)</i>

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

Sức sinh lợi của vốn lưu động năm 2008 tăng, cụ thể năm 2007 một đồng vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được 0,086 đồng lợi nhuận, Năm 2008 một đồng vốn lưu động tạo ra được 0,119 đồng lợi nhuận, tăng tuyệt đối 0,033 đồng tương đối tăng 38,090% ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty là tốt.

Thông qua hệ số đảm nhiệm vốn cho ta biết: Năm 2007 hệ số đảm nhiệm vốn lưu động là 0,279 tức là một đồng doanh thu thuần cần 0,279 đồng vốn lưu động. Năm 2008 hệ số đảm nhiệm là 0,231 tức là để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0,231 đồng vốn lưu động, và hệ số này có xu hướng giảm là biểu hiện tốt trong việc sử dụng vốn lưu động.

– Số vòng quay vốn lưu động của công ty năm 2008 tăng so với năm 2007. Cụ thể tăng từ 3,585 vòng lên 4,335 vòng. Đây cũng là biểu hiện tốt trong hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty. Nó cho biết vòng quay vốn lưu động trong một kỳ của Công ty tăng, cho ta thấy vốn lưu động của công ty ko bị ứ đọng nhiều.

– Số ngày luân chuyển vốn lưu động của công ty có xu hướng giảm, năm 2007 là 100,409 ngày và năm 2008 giảm xuống còn 83,048 ngày. Đây cũng là một dấu hiệu tốt vì khi số ngày chu chuyển vốn lưu động giảm giúp cho vốn lưu động quay vòng một cách linh hoạt hơn.

– Vòng quay hàng tồn kho có xu hướng giảm năm 2008 là 7,017 vòng nghĩa là số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ năm 2008 là 7,017 vòng giảm 0,02 vòng so với năm 2007 tương ứng giảm 0,3%. Cho thấy công tác thu mua, phân bổ vật tư hàng hoá không tốt bằng năm 2007. Như vậy thời gian luân chuyển một vòng càng dài, chứng tỏ doanh nghiệp ít có khả năng giải phóng hàng tồn kho, giảm khả năng thanh toán.

– Kỳ thu tiền bình quân năm 2007 là 55,055 ngày, tức là số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu là 55,055 ngày. Con số này có xu hướng giảm vào năm 2008, cụ thể giảm 15,841 ngày tương đương giảm 28,773%. Điều đó cũng cho thấy khả năng thu hồi vốn của công ty là tăng lên và có lợi cho doanh nghiệp.

Qua số liệu ở trên ta thấy doanh thu và lợi nhuận tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn. Doanh thu có mối quan hệ ngược chiều với kỳ thu tiền bình

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

quân. Vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng VLD của công ty đồng nghĩa với việc tăng doanh thu và lợi nhuận

Tóm lại, Vốn lưu động bình quân tăng dần theo các năm nhưng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty chưa được như mong muốn, có một số chỉ tiêu còn thấp, một số chỉ tiêu có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa cao. Vậy có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động công ty cần có những biện pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới.

2.2.5. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty

Bảng 16: Phân tích khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	ĐV	2007	2008	So sánh 08/07	
					Giá trị	Δ%
1	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Trđ	62.751	54.366	(8.385)	(13,36)
2	Hàng tồn kho	Trđ	26.934	28.816	1.882	6,99
3	Nợ phải thu	Trđ	32.850	22.450	(10.399)	(31,66)
4	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Trđ	12.712	18.929	6.218	48,91
5	Vốn chủ sở hữu	Trđ	12.242	14.523	2.281	18,63
6	Nợ phải trả	Trđ	63.221	58.773	(4.448)	(7,04)
7	Tổng nợ ngắn hạn	Trđ	62.933	58.715	(4.218)	(6,70)
8	Tổng nợ dài hạn	Trđ	288	58	(230)	(79,88)
9	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Trđ	11.183	17.232	6.049	54,09
10	Lãi vay phải trả	Trđ	6.186	10.238	4.052	65,51
11	Khả năng thanh toán hiện thời (1/7)	Lần	0,997	0,926	(0,071)	(7,14)
12	Khả năng thanh toán nhanh (1-2)/7	Lần	56,914	43,516	(13,398)	(23,54)
13	Khả năng thanh toán nợ dài hạn (4/8)	Lần	44,103	326,387	282,285	640,06
14	Khả năng thanh toán lãi vay (9/10)	Lần	1,808	1,683	(0,125)	(6,90)
15	Tỷ số các khoản phải thu/các khoản phải trả	Lần	0,520	0,382	(0,138)	(26,49)

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của năm 2008 là 0,926 cho thấy công ty cần bỏ ra $1/0.926 = 108\%$ số tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn hiện có mới đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. So với năm 2007 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đã giảm đi 0,71 lần tương ứng giảm 7,14% sở dĩ khả năng thanh toán hiện hành năm 2008 giảm đi so với năm 2007 là do tốc độ giảm của nợ ngắn hạn nhỏ hơn tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty tăng đáng kể. Năm 2007 cứ 1 đồng nợ dài hạn được đảm bảo bởi 44,103 đồng tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Năm 2008 tỷ số này tăng lên 282,285 lần tương ứng tăng với tỷ lệ 640,06 %. Nguyên nhân là do Giá trị còn lại của tài sản cố định năm 2008 cao hơn so với năm 2007 (trong năm công ty mua thêm tài sản cố định) và trong năm công ty đã trả được gần hết nợ dài hạn. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2008 nợ dài hạn của công ty chỉ còn 58 tr.đ. Do vậy, khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty là rất cao.

Khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2007 là 56,9%, khả năng thanh toán nhanh năm 2008 là 43,5%, điều này cho thấy rằng năm 2007, công ty có 56,9% tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Năm 2008, công ty có 43,5% tài sản có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2008 không những không tăng lên mà còn giảm đi so với năm 2007 như vậy không đảm bảo khả năng chi trả nợ đến hạn. Nguyên nhân là do giá trị hàng tồn kho quá lớn so với tổng tài sản ngắn hạn.

Ta thấy, khả năng thanh toán lãi vay của công ty là chưa cao. Năm 2007 cứ 1 đồng lãi vay tạo ra được 1,808 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Năm 2008 tỷ số này giảm xuống cụ thể 1 đồng lãi vay chỉ tạo ra được 1,683 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy, 1 đồng vốn đi vay năm 2007 được sử dụng hiệu quả hơn năm 2008. Do đó mà khả năng thanh toán lãi vay năm 2008 không cao bằng năm 2007. Công ty có những biện pháp để nâng cao hệ số này để tăng sự tin tưởng của chủ nợ ngắn hạn.

Về hệ số các khoản phải thu trên các khoản phải trả ta thấy năm 2008 tỷ số này thấp hơn so với năm 2007 chứng tỏ năm 2008 các khoản công ty đi chiếm dụng vốn

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

của khách hàng và nhà cung ứng đã tăng lên và đó lượng vốn công ty bị các đơn vị khác chiếm dụng lại giảm. Điều này là biểu hiện tốt trong công tác thu hồi công nợ của công ty.

Phần 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

3.1. Đánh giá chung về thực trạng sử dụng vốn của Công ty.

3.1.1. Những kết quả đạt được..

- Nhìn chung hiệu quả sử dụng vốn của công ty là tăng cùng với sự tăng trưởng của vốn kinh doanh, doanh thu nên làm cho hệ số phục vụ vốn kinh doanh tăng, hệ số sinh lời của vốn kinh doanh tăng. Đây là những dấu hiệu tốt cho thấy doanh nghiệp làm ăn ngày càng có lãi.

- Qua những phân tích ở trên, ta có thể rút ra một số nhận xét về thành tích đã đạt được trong công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần NICOTEX trong thời gian qua như sau:

- Trong thời gian qua hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty khá cao. Các chỉ tiêu về doanh thu, doanh thu thuần, lợi nhuận và vốn kinh doanh đều tăng chứng tỏ doanh nghiệp ngày càng phát triển. Trong đó tốc độ tăng của lợi nhuận rất cao và cao hơn tốc độ tăng của doanh thu và doanh thu thuần chứng tỏ công ty ngày càng tiết kiệm chi phí, năng suất lao động tăng lên, từ đó đời sống tập thể cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện.

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các tài sản cố định của công ty cũng được sử dụng một cách hợp lý. Hơn nữa công ty mạnh dạn huy động mọi nguồn lực để đầu tư đổi mới trang thiết bị nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

- Đối với các khoản phải trả, công ty luôn cố gắng thanh toán đúng hạn. Các chỉ tiêu hệ số sinh lời của vốn kinh doanh, hệ số doanh lợi doanh thu thuần và tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu đều tăng qua các năm. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn của công ty khá tốt. Trong những năm vừa qua công ty liên tục đầu tư đổi mới máy móc thiết bị do đó vốn cố định cũng không ngừng tăng lên cơ cấu vốn cũng ngày càng hợp lý.

- Trong hoàn cảnh giá cả các nguyên liệu đầu vào do nhập khẩu từ nước ngoài nên luôn biến động thất thường trong năm qua, tình hình thị trường có thể nói là

biến động không thuận lợi, nhưng công ty đã giữ cho các chỉ tiêu sinh lời vẫn ở mức dương trong 3 năm báo cáo. Chứng tỏ một đồng vốn đầu tư, một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra đều mang lại lợi nhuận cho công ty.

3.1.2. Những mặt còn hạn chế.

- Khả năng đảm bảo về tài chính và mức độ độc lập về tài chính của Công ty có xu hướng giảm. Do khả năng thanh toán và khả năng tự tài trợ của Công ty càng giảm trong khi hệ số nợ ngày càng một cao.

- Qua phân tích phần 2 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho năm 2008 của Công ty là 7,017 vòng giảm so với năm 2007 là 0.02 vòng. Tuy số vòng quay hàng tồn kho giảm không nhiều nhưng như vậy Công ty cũng đã không giải quyết được lượng hàng tồn kho còn nhiều của mình.

- Các khoản phải thu có xu hướng giảm nhưng vẫn còn cao khiến cho tỷ trọng các khoản phải thu còn cao trong tổng tài sản lưu động. Điều này làm nguồn vốn của công ty bị ứ đọng, điều này được thể hiện qua số vòng quay vốn lưu động của công ty bị giảm qua các năm. Tình trạng bị chiếm dụng vốn do tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn cao sẽ gây khó khăn cho công ty trong việc thanh toán của mình. Tiếp nữa là công ty luôn phải đi vay để tiếp tục hoạt động kinh doanh, trả lãi vay trong khi có vốn nhưng không sử dụng được, đây là một điều rất bất hợp lý

- Hệ số thanh toán nhanh của công ty là quá thấp, bằng 0,044 < 0.1. Như vậy, khả năng thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn của Công ty là thấp do đặc điểm của ngành chịu ảnh hưởng tính thời vụ của các loại cây trồng nên việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty gặp nhiều khó khăn. Công ty cần chú trọng quan tâm đến vấn đề này nhiều hơn

- Vốn cố định chiếm tỷ trọng quá thấp trong tổng vốn của công ty. Công ty chỉ mua máy móc, thiết bị mới khi máy móc cũ hoặc hỏng hóc sử dụng với hiệu suất quá kém.

- Hàng tồn kho của công ty có tỷ trọng lớn, chứng tỏ công ty còn tồn đọng nhiều sản phẩm sản xuất dở dang, tồn đọng nguyên vật liệu trong kho. Doanh nghiệp cần nghiên cứu giải phóng bớt hàng tồn kho.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

3.2.1. Biện pháp 1: *Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ*

3.2.1.1. Mục tiêu

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác cụ thể.

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động
- Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn)
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân.

3.2.1.2. Cơ sở thực hiện biện pháp.

Qua phân tích có thể nhận thấy các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ lệ rất cao, chiếm tới 41,29% trong tổng vốn lưu động. Chứng tỏ công ty ngày càng bị khách hàng chiếm dụng vốn, điều này ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn, cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Vì vậy công ty cần có biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu để giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn lưu động, giảm các khoản chi phí lãi vay, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên biện pháp này cần được thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do việc thu hồi các khoản công nợ quá gắt gao.

3.2.1.3. Nội dung thực hiện.

Có thể nhận thấy là khoản phải thu của công ty chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng.

Một số biện pháp làm giảm các khoản phải thu

- Tiến hành rà soát, phân loại các khoản phải thu đến hạn, tới hạn, quá hạn, các khoản phải thu khó đòi để có biện pháp kịp thời xử lý.
- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài công ty và thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn.
- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

hàng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng....)

- Có chính sách bán chịu đúng đắn với từng khách hàng.
- Giảm khoản phải thu chưa đến kỳ thanh toán ta có thể áp dụng hình thức chiết khấu thanh toán để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm thời hạn.

Năm 2008 khoản phải thu của khách hàng là 22.450.453.593 VNĐ, kỳ thu tiền bình quân là 40 ngày như vậy để giảm khoản phải thu này có thể thực hiện biện pháp sau.

- + Nếu trả ngay sẽ được hưởng chiết khấu 1.4%.
- + Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được hưởng chiết khấu 1,05%
- + Nếu khách hàng thanh toán trong vòng từ 11-20 ngày thì sẽ được hưởng chiết khấu 0,7 %.
- + Nếu khách hàng thanh toán trong vòng từ 21- 30 ngày thì sẽ được hưởng chiết khấu là 0,35%

3.2.1.4. Dự tính kết quả đạt được.

Sau khi thực hiện biện pháp dự tính kết quả đạt được như sau:

Bảng 17: Dự kiến khoản thực thu như sau

Đơn vị: VNĐ

Thời hạn thanh toán	Số khách hàng đồng ý	Khoản thu được dự tính	Tỷ lệ chiết khấu	Số tiền chiết khấu	Khoản thực thu
Trả ngay	20%	4.490.090.719	1,40%	62.861.270	4.427.229.449
1-10 ngày	30%	6.735.136.078	1,05%	70.718.929	6.664.417.149
11- 20 ngày	20%	4.490.090.719	0,70%	31.430.635	4.458.660.084
21-30 ngày	15%	3.367.568.039	0,35%	11.786.488	3.355.781.551
Tổng cộng		19.082.885.554		176.797.322	18.906.088.232

Bảng 18: Dự kiến chi phí các khoản phải thu

Đơn vị: VNĐ

STT	Nội dung	Cách tính	Số tiền
1	Chi phí đi lại, điện thoại	0,05%	9.453.044
2	Chi phí khen thưởng cho Nhân viên thu nợ	0,10%	18.906.088
3	Số tiền chiết khấu cho khách hàng		176.797.322
Tổng cộng			205.156.454

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

Số tiền thu được sau khi thực hiện biện pháp là:

$$19.082.885.554 - 205.156.454 = 18.877.729.100 \text{ VNĐ}$$

Bảng 19: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 1

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tiền	%
Chỉ tiêu kết quả				
Doanh thu thuần	253.841.513.632	253.841.513.632	-	-
Các khoản phải thu	22.450.453.593	3.367.568.039	(19.082.885.554)	(85,00)
Khoản phải thu bình quân	27.650.187.354	18.108.744.577	(9.541.442.777)	(34,51)
Vay ngắn hạn	58.714.861.380	39.837.132.280	(18.877.729.100)	(32,15)
Các hệ số				
Vòng quay các khoản phải thu	9,18	14,02	4,84	52,69
Kỳ thu tiền bình quân	39,21	25,68	(13,53)	(34,51)

Sau khi thực hiện dự án, khoản phải thu giảm xuống còn 3.367.568.039 VNĐ làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng lên từ 9,18 vòng lên 14,02 vòng. Như vậy tăng 4,84 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân vì thế cũng giảm rõ rệt từ 39,92 ngày xuống còn 25,68 ngày giảm 13,53 ngày tương ứng giảm 34,51%

3.2.2. Biện pháp 2: Giải pháp nhằm làm giảm lượng hàng tồn kho.

3.2.2.1. Mục tiêu của giải pháp.

- Nhằm giảm số lượng hàng hoá tồn kho giảm sự ứ đọng vốn trong khâu dự trữ, xác định mức tồn kho dự trữ hợp lý.
- Tăng nhanh vòng quay hàng tồn kho, giảm số ngày một vòng quay hàng tồn kho góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

3.2.2.2. Cơ sở của biện pháp

Qua bảng phân tích kết cấu tài sản ta có hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động của cả 3 năm phân tích. Hàng tồn kho tăng làm ảnh hưởng tới khả năng thanh toán nhanh của Công ty

Bảng 20: Tình hình hàng tồn kho

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		So sánh	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Doanh thu thuần	207.174		253.842		46.667	22,53
Hàng tồn kho	27.647		32.036		4.389	15,88
Hàng tồn kho/Doanh thu (%)	13,34		12,62		(0,72)	(5,43)
Chi tiết hàng tồn kho						
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.297	19,16	5.917	18,47	620	11,70
- Công cụ, dụng cụ tồn kho	539	1,95	513	1,60	(27)	(4,92)
- Chi phí SXKD dở dang	5.170	18,70	4.805	15,00	(365)	(7,05)
- Thành phẩm tồn kho	11.360	41,09	13.593	42,43	2.233	19,65
- Hàng gửi bán	5.281	19,10	7.208	22,50	1.928	36,50

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn ngắn hạn và biến động qua các năm. Nếu đem so hàng tồn kho với doanh thu thì được tỷ lệ tương đối cao và đều giảm qua các năm. Điều này chứng tỏ tốc độ tăng doanh thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của hàng tồn kho. Năm 2008 hàng tồn kho là 32.036 tr.đ tăng 4.389 tr.đ so với năm 2007, tương ứng tăng 15,88%. Hàng tồn kho tăng nguyên nhân do:

- Nguyên vật liệu tăng 620 tr.đ tương ứng tăng 11,70%. Nguyên nhân là do nguyên liệu của Công ty được nhập từ nước ngoài. Chính vì sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu như vậy nên giá nguyên vật liệu luôn biến động theo giá thế giới. Đầu năm 2008 giá nhập khẩu nguyên vật liệu tăng mạnh, tỷ giá USD liên tục tăng, trong khi lãi suất ngân hàng quá cao vì để đáp ứng nhu cầu trong nước nên Công ty vẫn chấp nhận nhập với giá cao.

- Thành phẩm tồn kho tăng 1.355 trđ tương ứng tăng 23,24%. Có thể thấy là lượng thành phẩm chiếm tỷ trọng cao trong lượng hàng tồn kho. Nếu doanh nghiệp có những biện pháp để thúc đẩy khả năng tiêu thụ sản phẩm thì giúp doanh nghiệp thu được những hiệu quả cao hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hàng gửi bán tăng 1.708 trđ tương ứng tăng 43,82%. Nguyên nhân của sự tăng lượng tồn về thành phẩm và hàng gửi bán là do trong năm Công ty đã không

thực hiện được đúng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm trong cả 3 năm phân tích. Năm 2008 Công ty chỉ thực hiện được 79,4 % kế hoạch tiêu thụ sản phẩm. Như vậy là thấp hơn rất nhiều so với kế hoạch đặt ra. Điều này đã làm cho lượng hàng tồn của Công ty tăng lên ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty

3.2.2.3. Nội dung thực hiện.

Để giảm lượng hàng tồn kho Công ty áp dụng những biện pháp nhằm làm giảm thành phẩm tồn kho hay tăng lượng hàng hoá tiêu thụ cho Công ty. Ta cần tiến hành các bước sau:

- Xây dựng lại website của Công ty: Hiện nay website của Công ty là sơ sài, thiếu nhiều thông tin như về cơ cấu tổ chức của công ty, giá cả các loại thuốc bảo vệ thực vật của Công ty, các chương trình khuyến mại, nội dung thông tin không được cập nhật thường xuyên.... Bộ phận xây dựng website là do phòng thông tin tuyên truyền đảm nhiệm. Công ty có thể nâng cao hiệu quả làm việc của phòng thông tin tuyên truyền bằng những văn bản cụ thể về việc xây dựng website của Công ty để khắc phục những điều trên. Nếu cần thiết, Công ty có thể đào tạo về lập trình quản trị mạng và xây dựng website để đảm bảo việc website của Công ty phục vụ cho việc quảng bá hình ảnh của Công ty.

- Nâng cao năng lực bán hàng của nhân viên bằng việc nâng cao kiến thức về sản phẩm, thường xuyên cập nhật những thông tin những kiến thức về sản phẩm để có thể truyền đạt lại cho người sử dụng.

- Với những khách hàng truyền thống của mình, Công ty cần có những chương trình làm cho những khách hàng đó có thể gắn bó lâu dài với Công ty ví dụ có thể có chương trình tích điểm mua hàng và sẽ được nhận quà vào cuối năm mua hàng

- Mở rộng khách hàng mới và giữ khách hàng cũ bằng những hoạt động đồng bộ như mở chương trình hội nghị khách hàng trên toàn thành phố, chương trình khuyến mại giảm giá, và tiến hành xuống tận nơi trồng trọt của người dân hướng dẫn bà con cách dùng sản phẩm để có hiệu quả cao nhất. Cần tiến hành đồng bộ cả về không gian và thời gian, sẽ thu hút sự quan tâm của nhiều người sử dụng và các

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

đại lý. Nhân lực của công ty để phục vụ cho chương trình sẽ là thiếu nên Công ty có thuê nhân viên làm thêm là sinh viên trường Đại học Nông nghiệp Hà nội.

3.2.2.4. Dự kiến kết quả đạt được.

Qua nghiên cứu thị trường sau khi áp dụng các hình thức giảm giá và chiết khấu thương mại công ty tiêu thụ được 70% lượng thành phẩm tồn kho

Tổng giá trị hàng tồn kho bán được:

$$70\% \times 32.035.850.358 = 9.514.967.915 \text{ VNĐ}$$

Bảng 21: Bảng dự trừ kết quả giải phóng hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú	Giá trị
Hàng tồn kho bán được		70%	9.514.967.915
Giá vốn hàng bán		77,05%	7.811.731.816
Chi phí phát sinh			480.449.037
1. Chi phí đào tạo nhân lực			20.000.000
2. Phát thanh	50	700.000	35.000.000
3. Băng rôn	200	100000	20.000.000
4. Trả lương cho NV	200	200000	40.000.000
5. Chi phí đi lại	200	300000	60.000.000
6. Chiết khấu cho đại lý	3%		285.449.037
7. Chi phí khác			20.000.000
Số tiền thu được			1.703.236.099

Bảng 22: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Hàng tồn kho	28.815.650.269	19.300.682.354	(9.514.967.915)
Giá vốn hàng bán	195.592.235.317	203.403.967.133	7.811.731.816
Hàng tồn kho bình quân	27.874.660.593	23.117.176.636	(4.757.483.957)
Vòng quay hàng tồn kho	7,02	8,80	1,78
Số ngày 1 vòng quay HTK	51,31	40,91	(10,39)

Lợi nhuận công ty thu được khi bán hàng

$$9.514.967.915 - 7811.731.816 = 1.703.236.099 \text{ VNĐ}$$

Vậy sau khi lượng hàng tồn kho giảm từ 28.815.650.269 VNĐ xuống còn 19.300.682.354 VNĐ thì công ty thu được lợi nhuận là 1.703.236.099 VNĐ đồng thời vòng quay hàng tồn kho tăng từ 7,02 vòng lên thành 8,80 tăng thêm 1,78 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho vì thế cũng giảm xuống từ 51,31 xuống 40,91 tức giảm 10,39 ngày.

KẾT LUẬN

Trong cơ chế thị trường vốn đóng vai trò quan trọng không thể phủ nhận được đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nói riêng và các tổ chức kinh doanh nói chung. Cạnh tranh trên thương trường sẽ ngày càng gay gắt, sân chơi thương trường cũng trở nên bình đẳng hơn, các doanh nghiệp chỉ có thể tồn tại và phát triển được khi tạo cho mình sức cạnh tranh tốt, mà cái đó phải chính do bản thân doanh nghiệp nỗ lực thực hiện. Vấn đề vốn kinh doanh và việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh luôn là một trong những vấn đề nóng bỏng đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên quan tâm. Việc tổ chức huy động vốn từ nguồn nào, sử dụng vốn ra sao sẽ quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hay thấp, sự tồn tại hay không tồn tại của mỗi doanh nghiệp trên thị trường.

Trên cơ sở những lý luận chung về vốn kinh doanh, đề tài đã đi sâu tìm hiểu nghiên cứu tình hình thực tế về quản lý và sử dụng vốn của công ty cổ phần Nicotex. Đồng thời tính toán, phân tích một số chỉ tiêu tài chính nhằm thấy rõ những mặt đã đạt được và những vấn đề tồn tại, từ đó đề ra một số giải pháp khắc phục trong việc sử dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty.

Vốn kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là vấn đề tổng hợp cả về lý luận và thực tiễn. Đồng thời do trình độ lý luận và khả năng lĩnh hội thực tế còn hạn chế, chắc chắn đề tài của em không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô giáo, sự góp ý của bạn đọc để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của Th.S Nguyễn Ngọc đã giúp đỡ em trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành chuyên đề này

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 9 tháng 6 năm 2008

Sinh viên thực hiện

Đào Thị Thuỳ Trang

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp”_ Chủ biên: PGS.TS Lưu Thị Hương – NXB Thống kê 2005.
2. Giáo trình “Quản trị doanh nghiệp”_ Đồng chủ biên PGS.TS Nguyễn Đình Kiệm, TS Nguyễn Đăng Nam – NXB Tài chính 2001.
3. “Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra phân tích báo cáo tài chính”_ Chủ biên: TS NGUYỄN VĂN CÔNG – NXB Tài chính – 10/2005.
4. Giáo trình “Quản trị doanh nghiệp”_ Chủ biên: PGS.TS Lê Văn Tâm - Chủ bộ môn Quản trị kinh doanh – NXB Thống kê Hà Nội 2000.
5. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp hiện đại”_ Chủ biên PGS.TS Trần Ngọc Thơ - Trường Đại học kinh tế TP HCM – NXB Thống kê 2005.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty cổ phần Nicotex	29
Bảng 1: Cơ cấu lao động của công ty năm 2009.....	39
Bảng 2: Tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu năm 2006-2008.....	42
Bảng 3: Tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng tiêu thụ năm 2006-2008.....	43
Bảng 4: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần NICOTEX	44
Bảng 5.1: Cơ cấu giữa Tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2006	46
Bảng 5.2 : Cơ cấu giữa Tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2007	46
Bảng 5.3: Cơ cấu giữa tài sản và nguồn vốn Công ty năm 2008.....	47
Bảng 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2007-2008	48
Bảng 7: Kết cấu vốn kinh doanh của Công ty năm 2007 và 2008.....	50
Bảng 8: Tình hình nợ phải trả của Công ty trong 3 năm (2006-2008)	51
Bảng 9: Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty n ăm 2006-2008	53
Bảng 10: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty năm 2006 - 2007	55
Bảng 11: Cơ cấu vốn cố định của Công ty.....	57
Bảng 12: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty.....	57
Bảng 13: Kết cấu vốn lưu động.....	59
Bảng 14: Tình hình các khoản phải thu	60
Bảng 15: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	61
Bảng 16: Phân tích khả năng thanh toán.....	63
Bảng 17: Dự kiến khoản thực thu như sau.....	69
Bảng 18: Dự kiến chi phí các khoản phải thu	69
Bảng 19: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 1	70
Bảng 20: Tình hình hàng tồn kho.....	71
Bảng 21: Bảng dự trừ kết quả giải phóng hàng tồn kho	73
Bảng 22: Dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2	73

PHỤ LỤC

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Mã số	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng	01	175.667.595.301	225.803.127.000	275.465.560.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	03	12.665.633.621	18.628.757.978	21.624.046.468
- Chiết khấu thương mại		12.665.633.621	18.628.757.978	21.624.046.468
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.	10	163.001.961.680	207.174.369.023	253.841.513.632
4. Giá vốn hàng bán	11	129.800.786.168	164.405.208.335	195.592.235.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.	20	33.201.175.512	42.769.160.688	58.249.278.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	112.325.745	214.743.676	282.648.389
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	4.237.523.027	6.185.513.950	10.237.948.026
8. Chi phí bán hàng	24	13.757.442.140	16.687.777.316	24.093.257.193
- Lương và các khoản theo lương khối bán hàng		4.112.435.711	5.125.433.783	6.966.926.188
- Chi phí quảng cáo, XTBH		2.930.935.725	3.269.524.567	4.611.911.600
- Chi phí du lịch đại lý		938.733.290	1.185.842.393	2.439.720.000
- Chi phí vận chuyển		1.924.837.900	3.170.996.990	4.828.646.452
- Chi phí khấu hao TSCĐ		657.832.428	754.681.499	787.523.052
- Chi phí quan hệ tiếp khách		623.730.021	516.945.703	504.465.023
- Chi phí bằng tiền khác		2.568.937.065	2.664.352.381	3.954.064.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.998.897.167	15.112.730.777	17.206.604.452
- Lương và các khoản theo lương		5.049.160.953	6.331.647.835	7.997.601.320
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.381.904.004	1.547.732.485	1.511.259.752
- Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm, QL môi trường		883.914.340	1.171.186.500	1.948.952.346
- Chi phí CCDC, CNTT, văn phòng		425.348.346	523.603.814	489.358.150
- Các khoản chi bằng tiền khác		3.258.569.524	5.538.560.143	5.259.432.884

***Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại
Công ty cổ phần NICOTEX***

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.	30	4.319.638.923	4.997.882.322	6.994.117.033
11. Thu nhập khác.	31			
12. Chi phí khác.	32			
13. Lợi nhuận khác.	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.	50	4.319.638.923	4.997.882.322	6.994.117.033
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành. (10%)	51	431.963.892	599.788.232	649.411.703
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.887.675.031	4.398.094.090	6.344.705.330

Nguồn: Phòng tài chính kế toán.

**Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại
Công ty cổ phần NICOTEX**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN. (100=110+120+130+140+150)	100	52.816.844.612	62.751.077.907	54.366.077.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.524.005.403	2.142.405.835	2.565.123.256
1. Tiền	111	1.524.005.403	2.142.405.835	2.565.123.256
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	30.516.228.273	32.849.921.115	22.450.453.593
1. Phải thu khách hàng	131	25.434.693.478	28.435.028.540	19.435.291.053
2. Trả trước cho người bán	132	-	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.426.045.825	5.023.518.548	3.480.756.302
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	184.573.970	145.379.857	83.204.738
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(529.085.000)	-754.005.830	-548.798.500
IV. Hàng tồn kho	140	19.790.070.272	26.933.670.917	28.815.650.269
1. Hàng tồn kho	141	20.243.573.000	27.646.839.600	32.035.850.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(453.502.728)	-713.168.683	-3.220.200.089
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	986.540.664	825.080.040	534.850.358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	986.540.664	825.080.040	534.850.358

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

B - TÀI SẢN DÀI HẠN. (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	13.009.300.622	12.711.609.491	18.929.478.687
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	13.009.300.622	12.711.609.491	18.929.478.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.009.300.622	12.711.609.491	18.929.478.687
- Nguyên giá	222	23.242.358.732	25.247.081.585	33.763.733.585
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10.233.058.110)	-12.535.472.094	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	-	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	65.826.145.234	75462687398	73295556163
NGUỒN VỐN			Năm 2007	Năm 2008
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	55.783.240.836	63.220.735.955	58.772.858.328
I. Nợ ngắn hạn	310	55.393.787.445	62.932.508.164	58.714.861.380
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20.809.699.284	24.434.947.187	27.310.238.331
2. Phải trả người bán	312	23.435.326.300	28.453.988.900	24.233.040.500
3. Người mua trả tiền trước	313	-	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	320.540.600	298.456.300	210.430.900
5. Phải trả người lao động	315	2.324.576.000	2.013.420.895	1.453.056.800
6. Chi phí phải trả	316	182.300.211	101.032.522	72.014.359
7. Phải trả nội bộ	317	8.321.345.050	7.630.662.360	5.436.080.490
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	0	0
II. Nợ dài hạn	330	389.453.391	288.227.791	57.996.948
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	389.453.391	288.227.791	57.996.948
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU. (400 = 410 + 430)	400	10.042.904.398	12.241.951.443	14.522.697.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	8.618.210.328	9.498.455.404	12.988.129.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.325.760.486	5.325.760.486	5.325.760.486
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

Thực trạng và một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần NICOTEX

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			2.469.678.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.292.449.842	4.172.694.918	5.192.690.241
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.424.694.070	2.743.496.039	1.534.568.608
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1.424.694.070	2.743.496.039	1.534.568.608
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	65.826.145.234	75.462.687.398	73.295.556.163

Nguồn: Phòng tài chính Kế Toán.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
Phần 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN	2
1.1. Khái niệm, phân loại, vai trò của vốn kinh doanh.	2
1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh.....	2
1.1.2. Phân loại vốn kinh doanh.	3
1.1.2.1. Căn cứ theo nguồn hình thành vốn kinh doanh.	3
1.1.2.2. Căn cứ theo phương thức chu chuyển.....	5
1.1.2.3. Căn cứ vào thời gian huy động vốn	7
1.1.3. Vai trò của vốn kinh doanh đối với doanh nghiệp.	7
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.	9
1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.	9
1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	10
1.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	10
1.2.2.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	11
1.2.2.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	12
1.2.2.4. Chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán.	13
1.2.2.4.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn.....	13
1.2.2.4.2. Khả năng thanh toán dài hạn.....	14
1.2.2.5. Các hệ số về cơ cấu tài chính.....	15
1.2.2.6. Các chỉ số về hoạt động.	15
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn.....	16
1.3.1. Nhân tố khách quan.	16
1.3.2. Nhân tố chủ quan.	17
1.4. Nội dung, phương pháp và tài liệu dùng trong phân tích.	21
1.4.1. Nội dung phân tích.	21
1.4.1.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn.....	21
1.4.1.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định.	22
1.4.1.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.	23
1.4.2. Phương pháp phân tích.	24
1.4.2.1. Phương pháp so sánh.	24

<i>1.4.2.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.</i>	<i>25</i>
Phần 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX.....	26
<i>2.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần Nicotex.</i>	<i>26</i>
<i>2.1.1. Quá trình hình thành doanh nghiệp.</i>	<i>26</i>
<i>2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp.</i>	<i>28</i>
<i>2.1.2.1. Chức năng của doanh nghiệp.</i>	<i>28</i>
<i>2.1.2.2. Nhiệm vụ của doanh nghiệp.</i>	<i>28</i>
<i>2.1.3. Cơ cấu tổ chức.</i>	<i>29</i>
<i>2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức.</i>	<i>29</i>
<i>2.1.3.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.</i>	<i>30</i>
<i>2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.</i>	<i>36</i>
<i>2.1.4.1. Sản phẩm.</i>	<i>36</i>
<i>2.1.4.2. Công nghệ sản xuất.</i>	<i>36</i>
<i>2.1.4.3. Đặc điểm lao động trong công ty.</i>	<i>39</i>
<i>2.1.4.4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp.</i>	<i>40</i>
<i>2.1.4.4.1. Thuận lợi.</i>	<i>40</i>
<i>2.1.4.4.2. Khó khăn.</i>	<i>40</i>
<i>2.1.5. Tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ Công ty.</i>	<i>42</i>
<i>2.1.5.1. Tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu của Công ty</i>	<i>42</i>
<i>2.1.5.2. Tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng tiêu thụ của qua các năm của Công ty</i>	<i>43</i>
<i>2.2. Thực trạng và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần NICOTEX.</i>	<i>43</i>
<i>2.2.1. Phân tích chung về nguồn vốn của Công ty.....</i>	<i>43</i>
<i>2.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn</i>	<i>43</i>
<i>2.2.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đánh giá khái quát.....</i>	<i>47</i>
<i>2.2.2. Phân tích tình hình sử dụng nguồn vốn của Công ty.....</i>	<i>50</i>
<i>2.2.2.1. Kết cấu vốn kinh doanh của công ty.</i>	<i>50</i>
<i>2.2.2.2. Tình hình nợ phải trả tại Công ty.....</i>	<i>51</i>
<i>2.2.2.3. Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty trong 3 năm (2006-2008).....</i>	<i>53</i>
<i>2.2.2.4. Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn.</i>	<i>55</i>

2.2.3. Tình hình sử dụng vốn cố định.	56
2.2.3.1. Kết cấu nguồn vốn cố định.	57
2.2.3.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.	57
2.2.4. Tình hình sử dụng vốn lưu động	59
2.2.4.1. Kết cấu nguồn vốn lưu động.	59
2.2.4.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.	61
2.2.5. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty.....	63
Phần 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX.....	66
3.1. Đánh giá chung về thực trạng sử dụng vốn của Công ty.	66
3.1.1. Những kết quả đạt được.....	66
3.1.2. Những mặt còn hạn chế.....	67
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	68
3.2.1. Biện pháp 1: Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.....	68
3.2.1.1. Mục tiêu.....	68
3.2.1.2. Cơ sở thực hiện biện pháp.	68
3.2.1.3. Nội dung thực hiện.	68
3.2.1.4. Dự tính kết quả đạt được.....	69
3.2.2.1. Mục tiêu của giải pháp.....	70
3.2.2.2. Cơ sở của biện pháp.....	70
3.2.2.3. Nội dung thực hiện.	72
3.2.2.4. Dự kiến kết quả đạt được.	73
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	76
DANH MỤC BẢNG BIỂU	77
PHỤ LỤC.....	78